

Số: /HD-SNN

Lạng Sơn, ngày tháng năm 2022

HƯỚNG DẪN

Thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2022 – 2025

Căn cứ Thông tư 05/2022/TT-BNN ngày 25/7/2022 về hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định 318/QĐ-TTG, ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định 1680/QĐ-BNN-VPĐP, ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định 1245/QĐ-BKHĐT, ngày 30/6/2022 về công bố các chỉ tiêu về Hợp tác xã và Khu công nghiệp và ban hành quy trình thu nhập, tổng hợp và tính toán tiêu chí về thu nhập thuộc bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phân công Thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh và lãnh đạo các sở, ngành thực hiện nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định 1494/QĐ-UBND, ngày 14/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về Quyết định ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022–2025 tỉnh Lạng Sơn;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2022 – 2025 như sau:

Phần 1: QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 – 2025 thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn chỉ đạo, tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Hướng dẫn này áp dụng đối với các xã, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Phần 2:

HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI THUỘC LĨNH VỰC NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

I. Tiêu chí số 3. Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

1. Giải thích từ ngữ

- Đất sản xuất nông nghiệp là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

+ Đất trồng cây hàng năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

Đất trồng cây hàng năm khác là đất trồng các cây hàng năm (trừ đất trồng lúa), gồm chủ yếu để trồng rau, màu, cây thuốc, mía, đay, gai, cói, sả, dâu tằm, đất trồng cỏ hoặc cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc. Đất trồng cây hàng năm khác bao gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

+ Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một (01) năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

- Diện tích gieo trồng: Là diện tích canh tác trên đó thực tế có gieo trồng các loại cây nông nghiệp trong thời vụ gieo trồng nhằm thu hoạch sản phẩm phục vụ cho nhu cầu con người.

- Diện tích gieo trồng cả năm là tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các vụ và diện tích gieo trồng cây lâu năm.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động bởi công trình thủy lợi được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, hoặc tiêu nước kịp thời về số lượng và chất lượng, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

- Tổ chức thủy lợi cơ sở là tổ chức của những người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cùng hợp tác đầu tư xây dựng hoặc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng. Tổ chức thủy lợi cơ sở có 2 loại hình HTX và tổ hợp tác.

- Cây trồng chủ lực là các loại cây trồng có lợi thế được quy hoạch phát triển của địa phương, có diện tích sản xuất lớn đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo thu nhập ổn định cho người dân.

- Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cạn hoặc tưới ướt - khô xen kẽ cho cây lúa phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

- Kiểm tra công trình là việc xem xét bằng trực quan hoặc sử dụng thiết bị chuyên dụng để phát hiện các dấu hiệu hư hỏng nhằm đánh giá hiện trạng của công trình, máy móc, thiết bị.

- Bảo dưỡng công trình thủy lợi là hoạt động đơn giản, phải làm hàng ngày hoặc thường xuyên, sử dụng lao động, vật liệu để duy trì sự hoạt động bình thường của công trình và máy móc, thiết bị.

- Sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi là công việc có tính chất thường xuyên hằng năm, khắc phục những hư hỏng công trình và máy móc, thiết bị nhằm chống xuống cấp, không dẫn đến hư hỏng lớn hơn, bảo đảm hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Sửa chữa định kỳ là hoạt động theo chu kỳ, khắc phục hư hỏng lớn, thay thế một số bộ phận quan trọng hết tuổi thọ, nếu không được sửa chữa có khả năng gây mất an toàn, hạn chế năng lực phục vụ của công trình và máy móc, thiết bị.

- Sửa chữa đột xuất là hoạt động khẩn cấp khắc phục sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc, thiết bị do tác động của mưa, gió, bão, lũ, ngập lụt, úng, động đất, va đập, cháy, nổ hoặc những tác động đột xuất khác.

2. Đánh giá thực hiện

Xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về “Thủy lợi và phòng, chống thiên tai” khi đáp ứng các nội dung sau:

2.1. Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên khi đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ S_1 : Diện tích thực tế được tưới bởi công trình thủy lợi (ha).

+ S : Diện tích tưới thiết kế của công trình (ha).

S_1 , S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM).

Trường hợp công trình không có hồ sơ thiết kế thì Diện tích tưới thiết kế của công trình được tính là toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong phạm vi khu tưới của công trình (kể cả diện tích có thể mở rộng phạm vi tưới)

b) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tiêu}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+ F_1 : Diện tích thực tế được tiêu bởi công trình thủy lợi (ha).

+ F : Diện tích được tiêu theo thiết kế của công trình (ha).

F_1, F : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM.

(Công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu kết hợp vì vậy đáp ứng được tưới thì coi như đáp ứng được tiêu).

c) Đối với xã chưa có công trình thủy lợi, nhưng có quy hoạch xây dựng công trình thủy lợi trên địa bàn xã và đủ điều kiện để đầu tư xây dựng thì phải đầu tư xây dựng để đảm bảo tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp tưới và tiêu đạt 80% năng lực tưới thiết kế của công trình trở lên.

Công trình thủy lợi nằm trong quy hoạch xây dựng trên địa bàn xã đủ điều kiện đầu tư đáp ứng các điều kiện sau:

- Địa điểm xây dựng: Đáp ứng điều kiện địa hình, địa chất, kiến tạo, thổ nhưỡng, khí tượng - khí hậu, thủy văn và môi trường sinh thái phù hợp với loại công trình.

- Nhu cầu về hiện tại và tương lai về cấp nước và tiêu nước cho các lĩnh vực kinh tế xã hội liên quan đến nguồn nước của lưu vực đang xem xét.

- Có đủ quỹ đất, mặt bằng để xây dựng công trình.

d) Trường hợp xã không có quy hoạch đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hoặc có quy hoạch nhưng không đủ điều kiện để đầu tư xây dựng thì không xem xét tiêu chí thủy lợi.

(Bảng thống kê diện tích được tưới tiêu chủ động theo biểu mẫu 1 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).

2.2. Chỉ tiêu 3.2: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

Xã đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ khi đạt các yêu cầu:

- Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.
- Kết quả chấm điểm theo Biểu đánh giá đạt từ 50 điểm trở lên.

(Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Hướng dẫn này)

3. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu

a) Báo cáo chung thực hiện tiêu chí 03 của xã.

b) Chỉ tiêu 3.1: Số liệu đánh giá hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn xã theo biểu mẫu số 1 Phụ lục số 01.

c) Chỉ tiêu 3.2: Đánh giá tình hình thực hiện Chỉ tiêu 3.2 và các văn bản có liên quan đáp ứng các điều kiện quy định tại bảng Phụ lục số 02 kèm theo Hướng dẫn này.

- Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm trở lên.

II. Tiêu chí 13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn khi đáp ứng các nội dung sau:

1. Chỉ tiêu 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã

Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

a) Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;

b) Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;

c) Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên (hoặc loại trung bình trở lên đối với hợp tác xã thành lập dưới 03 năm) theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

d) Có quy mô đảm bảo phù hợp theo Luật HTX hiện hành.

2. Chỉ tiêu 13.2: Xã có mô hình liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững

Xã có mô hình liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững khi đạt những yêu cầu sau:

a) Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững khi: Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

b) Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã.

3. Chỉ tiêu 13.3: Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương

Truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương khi đạt những yêu cầu sau:

a) Có tối thiểu 01 sản phẩm nông nghiệp chủ lực hoặc sản phẩm nông nghiệp khác sản xuất có hiệu quả của địa phương được thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

b) Sản phẩm nông sản chủ lực hoặc sản phẩm nông nghiệp khác sản xuất có hiệu quả của xã được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực (chứng nhận VietGap, GMP,... hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh được ký cam kết, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tiêu chuẩn cơ sở).

4. Chỉ tiêu 13.4. Có kế hoạch và phát triển kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường.

a) Đối với các xã có làng nghề truyền thống

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 13.4 khi đáp ứng các yêu cầu: Xã có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch.

b) Đối với các xã không có làng nghề truyền thống

Đối với các xã không có làng nghề truyền thống thì không xét chỉ tiêu chỉ 13.4 thuộc tiêu chí 13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.

5. Chỉ tiêu 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 13.5 khi đáp ứng các yêu cầu:

a) Thành lập và hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng:

- *Số lượng thành viên:* Tối thiểu 5 người

- *Cơ cấu:*

+ **Tổ trưởng:** Đại diện các tổ chức Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội cựu Chiến binh, nhân viên khuyến nông cơ sở, nhân viên thú y,....

+ **Tổ phó, các thành viên:** nhân viên khuyến nông cơ sở, nhân viên thú y, đại diện các tổ chức chuyên môn, chính trị, xã hội, đoàn thể, kinh tế tại địa phương (Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, hợp tác xã, doanh nghiệp,...), nông dân sản xuất giỏi tại địa phương.

- *Chức năng, nhiệm vụ:*

+ Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

+ Thực hiện các nhiệm vụ về khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp do cấp có thẩm quyền giao.

+ Hoạt động tư vấn, dịch vụ và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, cộng đồng dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.

- *Hoạt động chính:*

+ Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp; Tham gia xây dựng các mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp; Tham gia phối hợp đào tạo, tập huấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp cho nông dân/HTX.

+ Phối hợp với các tổ chức tham gia tư vấn chính sách và pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn; Tham gia tư vấn thành lập, phát triển hợp tác xã; Tham gia tư vấn liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tư vấn dự báo thị trường, chuyển đổi số, xây dựng nhãn hiệu, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản ...

+ Tham mưu tư vấn Kế hoạch sản xuất mùa vụ, kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại, kế hoạch chăn nuôi... của địa phương.

+ Tham gia tư vấn Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,...

+ Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương.

- *Nguyên tắc hoạt động:*

+ Công khai, minh bạch.

+ Tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của địa phương và nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ.

+ Liên kết, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức trong quá trình hoạt động.

- *Địa điểm, phương tiện làm việc:* UBND xã tạo điều kiện về địa điểm và phương tiện làm việc cho tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động ổn định, lâu dài.

b) Đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
1	Có tổ khuyến nông cộng đồng được thành lập	Có Quyết định thành lập; Có Quy chế hoạt động tổ khuyến nông cộng.			
2	Báo cáo kết quả hoạt động có hiệu quả của Tổ Khuyến nông cộng đồng				
2.1	Công tác tham mưu	Tham mưu tư vấn Kế hoạch sản xuất mùa vụ, kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại, kế hoạch chăn nuôi... của địa phương.			

2.2	Công tác phối hợp (nếu có)	<p>Có tham gia phối hợp với các cơ quan, đơn vị tư vấn chính sách và pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Có tham gia phối hợp với các cơ quan, đơn vị tư vấn thành lập, phát triển hợp tác xã;</p> <p>Có tham gia một trong các hoạt động tư vấn liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tư vấn dự báo thị trường, chuyển đổi số, xây dựng nhãn hiệu, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản...</p>		
2.3	Công tác tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp (nếu có)	<p>Có tham gia phối hợp với các cơ quan, đơn vị tư vấn kỹ thuật, chuyên gia công nghệ trong nông nghiệp;</p> <p>Tham gia tư vấn xây dựng các mô hình Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp;</p> <p>Tham gia các lớp đào tạo, tập huấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp cho nông dân/HTX.</p>		
2.4	Công tác dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,... (nếu có)	<p>Có tham gia phối hợp với các cơ quan, đơn vị tư vấn dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,...</p>		
2.5	Thực hiện các công khác địa phương (nếu có)	<p>Tham gia đầy đủ các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương.</p>		

6. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu

a) Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí số 13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

b) Chỉ tiêu 13.1

- Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã
- Điều lệ hợp tác xã; Phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh
- Báo cáo tài chính của hợp tác xã 02 năm tài chính gần nhất hoặc 01 năm tài chính gần nhất đối với hợp tác xã mới thành lập dưới 2 năm (theo mẫu phụ lục số 04 kèm theo Hướng dẫn).

- Biểu chấm điểm đánh giá phân loại HTX theo Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã

c) Chỉ tiêu 13.2

- Đối với các mô hình thực hiện hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước: Thuyết minh mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững (có xác nhận của UBND xã) hoặc Quyết định phê duyệt dự án do cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

- Đối với các mô hình còn lại: Báo cáo kết quả thực hiện mô hình.

- Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (*theo mẫu phụ lục số 03 kèm theo Hướng dẫn*).

- Biên bản giao nhận hàng hóa kèm theo hợp đồng, thể hiện rõ sản lượng tiêu thụ của HTX. (*theo mẫu phụ lục số 21 kèm theo Hướng dẫn*).

- Biên bản thanh lý hợp đồng đối với các trường hợp đã kết thúc thời gian liên kết trên hợp đồng. (*theo mẫu phụ lục số 22 kèm theo Hướng dẫn*).

d) Chỉ tiêu 13.3

- Cung cấp đầy đủ hình ảnh sản phẩm, tem mã vạch hoặc mã QR... Thông qua mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc thể hiện đầy đủ nội dung thông tin liên quan đến sản phẩm (*đối với các sản phẩm nông nghiệp*).

+ *Đối với các sản phẩm giống cây lâm nghiệp* cung cấp đầy bản sao các giấy tờ chứng minh nguồn gốc sản phẩm

- Giấy chứng nhận VietGap, GMP..., giấy chứng nhận an toàn thực phẩm còn hiệu lực.

đ) Chỉ tiêu 13.4

Đối với những xã có làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống đã được công nhận:

- Có kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống đảm bảo các nội dung nhiệm vụ theo hướng dẫn, được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch.

e) Chỉ tiêu 13.5

- Quyết định kèm danh sách thành lập tổ khuyến nông cộng đồng (*theo mẫu phụ lục số 07 kèm theo Hướng dẫn*).

- Quyết định ban hành quy chế (*theo mẫu phụ lục số 08 kèm theo Hướng dẫn*) và Quy chế hoạt động tổ khuyến nông cộng đồng (*theo mẫu phụ lục số 09 kèm theo Hướng dẫn*).

- Báo cáo kết quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng.

III. Chỉ tiêu 17.1. Tiêu chí môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm thuộc Bộ Tiêu chí quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

1. Đánh giá thực hiện:

a. Chỉ tiêu 17.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn và tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng, cụ thể như sau:

- Đối với xã có công trình cấp nước tập trung:

+ Đối với xã không thuộc khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn $\geq 30\%$ và tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã $\geq 10\%$

+ Đối với xã khu vực III: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn $\geq 20\%$ và tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã $\geq 10\%$

- Đối với xã không có công trình cấp nước tập trung:

+ Đối với xã không thuộc khu vực III: thì Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ nguồn cấp nước nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình đạt quy chuẩn $\geq 30\%$

+ Đối với xã khu vực III: thì Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ nguồn cấp nước quy mô hộ gia đình đạt quy chuẩn $\geq 20\%$

b. Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 17.1 chi tiết:

- Đối với xã có công trình cấp nước tập trung: thống kê theo biểu mẫu số 1, 2, 3, 4 mẫu phụ lục số 14 kèm theo hướng dẫn này.

- Đối với xã không có công trình cấp nước tập trung : Thống kê theo biểu mẫu số 1, 2 mẫu phụ lục số 14 kèm theo hướng dẫn này.

c. Hướng dẫn thực hiện:

- Xác định hệ thống cấp nước tập trung: là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

- Xác định công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

- Nước sạch đạt quy chuẩn: Là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT do Bộ Y tế ban hành hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt .

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ y tế hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá. Xác định theo công thức sau:

$$T_s = \frac{H_s}{H} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- + T_s : Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch (%).
- + H_s : Số hộ được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trong xã (hộ).
- + H : Tổng số hộ dân trong xã (hộ).

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá. Xác định theo công thức sau:

$$T_{STT} = \frac{H_{STT}}{H} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- + T_{STT} : Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung (%).
- + H_{STT} : Số hộ được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trong xã (hộ).
- + H : Tổng số hộ dân trong xã (hộ).

2. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu.

a) Đối với xã không có công trình cấp nước tập trung, hồ sơ gồm:

- Báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu 17.1 của xã;
- Số liệu đánh giá hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xóm/bản (*theo biểu mẫu số 1, phụ lục số 14 kèm theo Hướng dẫn*); Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của xã (*theo biểu mẫu số 2, phụ lục số 14 kèm theo Hướng dẫn*).

- Thông báo của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn của Bộ Y tế ban hành hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

b) Đối với xã có công trình cấp nước tập trung, hồ sơ gồm.

- Báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu 17.1 của xã, trong báo cáo phải thống kê xã có bao nhiêu công trình cấp nước tập trung, công suất thiết kế của từng công trình, bao nhiêu người sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung (công suất sử dụng thực tế); Sản lượng nước trung bình ngày; Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm.

- Số liệu đánh giá hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xóm/bản (theo biểu mẫu số 1, phụ lục số 14 kèm theo hướng dẫn); Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của xã (theo biểu mẫu số 2, phụ lục 14 kèm theo Hướng dẫn).

- Số liệu cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung (theo biểu mẫu số 3, phụ lục số 14 kèm theo Hướng dẫn); đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã (theo biểu mẫu số 4, phụ lục 14 số kèm theo Hướng dẫn).

- Thông báo của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn của Bộ Y tế ban hành hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

IV. Chỉ tiêu 17.4: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Xã được đánh giá đạt chỉ tiêu 17.4 khi đáp ứng yêu cầu sau: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (xã nông thôn mới) $\geq 2m^2/người$.

1. Đánh giá thực hiện

Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01:2021/BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”). Do vậy, để đánh giá được chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn cần thực hiện như sau:

a) Xác định điểm dân cư nông thôn

- Điểm dân cư nông thôn: Nơi cư trú tập chung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác

b) Xác định đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

- Xác định và quy hoạch đất cây xanh sử dụng công cộng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, điều kiện đặc thù và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (Trên cơ sở các điểm dân cư nông thôn đã xác định)

- Rà soát, xác định diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn.

c) Xác định cây xanh sử dụng công cộng

- Cây xanh sử dụng công cộng phải quy hoạch để đảm bảo cho người dân tiếp cận thuận lợi; chủng loại cây xanh không được làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông, phù hợp với các yêu cầu về phòng chống thiên tai, không gây hư hại công

trình, bao gồm cả phần ngầm và trên mặt đất, không tiết ra các chất độc hại hoặc hấp dẫn côn trùng ảnh hưởng đến dân cư.

- Loài cây trồng: Chọn loài cây trồng phù hợp với mục đích, cảnh quan và điều kiện sinh thái, tập quán canh tác của từng địa phương, từng khu vực cụ thể; ưu tiên trồng cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích, có giá trị bảo vệ môi trường, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương (*Đối với tỉnh Lạng Sơn khuyến khích trồng các loài cây như cây Đào, Sò, Trám, Sấu...hoặc một số loài cây quý, hiếm như cây Nghiến, Đinh, Lim, Sưa...vừa là các loài cây bản địa, thân gỗ, vừa là loài cây đa mục đích có giá trị môi trường, cảnh quan, phòng hộ và mang bản sắc văn hóa đặc trưng của tỉnh*)

d) Phương pháp đánh giá

- Trên cơ sở xác định diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn; tổng số người sống tại các điểm dân cư nông thôn (*UBND xã có quyết định công nhận kết quả rà soát tổng số người sống tại điểm dân cư nông thôn; quy hoạch và xác định diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi*). Đánh giá thực hiện chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn bằng công thức sau:

$$\text{Công thức: } \mathbb{D} = \frac{S}{N}$$

Trong đó:

+ \mathbb{D} : Tỷ lệ diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng cho một người ($\text{m}^2/\text{người}$)

+ S: Diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi tại các điểm dân cư nông thôn; được xác định bằng phương pháp khoan vẽ, đo đếm trực tiếp (m^2)

+ N: Tổng số người sống tại các điểm dân cư nông thôn, được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí (người)

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng cho một người ($\text{m}^2/\text{người}$)	Kết quả đánh giá
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng	$\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$ $< 2 \text{ m}^2/\text{người}$	Đạt Không đạt

2. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu

- Báo cáo thuyết minh của UBND xã về kết quả rà soát diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng, bao gồm số liệu chi tiết kèm theo (cụ thể vị trí, địa điểm, diện tích, chủng loại cây trồng) trong đó xác định số liệu đất cây xanh được thực hiện trước thời điểm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới không quá 6 tháng.

- Kết quả điều tra dân số của năm đánh giá chỉ tiêu đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó thống kê cụ thể dân số sống tại điểm dân cư nông thôn.

- Một số hình ảnh minh họa (nếu có).

V. Chỉ tiêu 17.9: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

Xã được đánh giá đạt chỉ tiêu 17.9 khi đáp ứng các yêu cầu sau: xã phải có tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt từ 60% trở lên/tổng số cơ sở chăn nuôi trên địa bàn toàn xã.

1. Đánh giá thực hiện

Cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường là cơ sở chăn nuôi không thả rông gia súc, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

- Nằm cách biệt với nhà ở, nguồn nước, cụ thể:
 - + Phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m; cuối hướng gió và phải có hố chứa phân, rác, thoát nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường.
 - + Đối với chăn nuôi gia súc: Khoảng cách từ trang trại đến khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, nguồn nước mặt tối thiểu 100m; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 m; cách nhà máy chế biến, giết mổ tối thiểu 01km.
 - + Đối với chăn nuôi gia cầm: Cơ sở chăn nuôi gia cầm phải xây dựng cách biệt, cách xa bệnh viện, trường học, chợ, công sở và khu dân cư đông người và đường giao thông liên tỉnh, liên huyện ít nhất 100m.
- Được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh.
- Không phát sinh mùi hôi thối khó chịu gây ảnh hưởng đến dân cư xung quanh.
- Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý; không để chất thải chăn nuôi chưa xử lý xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh.

a) Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo:

- Vị trí trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế địa phương (Khoản 4, khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi);
- Đáp ứng mật độ chăn nuôi, nhưng không vượt quá 1,0 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/1ha đất nông nghiệp (*Áp dụng cho vùng trung du và miền núi phía Bắc tại Điểm b, khoản 2 và khoản 3, Điều 22, Nghị định số 13/2020NĐ-CP, Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi*)
- Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi (*Khoản 4, Điều 5 Thông tư 23/2019/TT-BNNPTNT, ngày 30/11/2019 của Bộ NN&PTNT; Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ NN&PTNT về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày, 30/11/2019*), cụ thể:
 - + Từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 mét, trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 mét.
 - + Từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ,

nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 mét.

+ Từ trang trại quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét.

+ Từ chuồng nuôi hoặc khu vực chất thải chăn nuôi đến chuồng nuôi khác khu vực chứa chất thải chăn nuôi giữa 02 trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

Trong đó:

Khoảng cách tối thiểu từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới của đối tượng chịu ảnh hưởng.

Khoảng cách tối thiểu từ trang trại chăn nuôi đến trang trại chăn nuôi khác là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi của trang trại khác.

- Kê khai hoạt động chăn nuôi với UBND cấp xã (*Điều 54 của Luật Chăn nuôi và Điều 4, Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT, ngày 30/11/2019*).

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi (*Điều 69, của Luật Chăn nuôi về đối xử nhân đạo với vật nuôi trong chăn nuôi*).

- Đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn phải được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (*Điều 23, 24, Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, ngày 21/01/2020, Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi của Chính phủ*).

- Thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; Các trang trại chăn nuôi phải được cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (*Điều 6, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT, ngày 02/6/2016, quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh, của Bộ NN&PTNT*).

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi (*Điều 59, Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác*).

b) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:

- Chuồng nuôi tách biệt với nơi ở của người;

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi;

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch, thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường (*tại Điều 56, Luật Chăn nuôi*).

- Kê khai hoạt động chăn nuôi với UBND cấp xã quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi quy định tại Điều 69, của Luật Chăn nuôi về đối xử nhân đạo với vật nuôi trong chăn nuôi.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi tại quy định tại Điều 60, Luật Chăn nuôi.

2. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu.

a) Danh sách hiện trạng các cơ sở chăn nuôi trang trại, chăn nuôi nông hộ trên địa bàn (*Theo mẫu phụ lục số 15, 16 kèm theo Hướng dẫn*).

b) Danh sách các cơ sở chăn nuôi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại chăn nuôi quy mô lớn theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, ngày 21/01/2020 (*theo mẫu phụ lục số 17 kèm theo hướng dẫn*).

c) Danh sách các cơ sở chăn nuôi được cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh còn hiệu lực theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT (*theo mẫu phụ lục số 18 kèm theo hướng dẫn*).

d) Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại chăn nuôi (đối với quy mô lớn) theo danh sách như ở mục 3, điểm b

đ) Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theo danh sách như ở điểm b và điểm c.

Phần 3:

HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU, TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO THUỘC LĨNH VỰC NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

I. Tiêu chí số 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

Xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về “*Thủy lợi và phòng, chống thiên tai*” khi đáp ứng các nội dung:

a) Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên

- Xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động thực hiện theo hướng dẫn tại ý 2.1, khoản 2, mục I, phần 2 hướng dẫn này.

- Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{\text{tưới}} \geq 90\%$ và $T_{\text{tiêu}} \geq 90\%$

b) Chỉ tiêu 3.2: Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở có số điểm đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững đạt từ 70 điểm trở lên thông qua các chỉ tiêu sau: Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước; Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi; quản lý tài chính; thực hiện đa dịch vụ; mức độ hài lòng của thành viên.

Cách xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức thủy lợi cơ sở (TLCS):

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Các xác định điểm số	Yêu cầu đạt chỉ tiêu (tài liệu minh chứng)
1.	Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	30		
1.1	Lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước	10	<ul style="list-style-type: none"> - Có lập hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, thông báo lịch cấp, tưới, tiêu, thoát nước cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 10 điểm. - Có lập hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, không thông báo lịch cấp, tưới, tiêu cho người sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi: 5 điểm. - Không lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước: 0 điểm. 	Kế hoạch; Thông báo của tổ chức thủy lợi cơ sở
1.2	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động (T)	20	<ul style="list-style-type: none"> - $T \geq 90\%$: 20 điểm. - $80\% \leq T < 90\%$: 15 điểm. <p>Cách xác định T ($T_{\text{tưới}}$, $T_{\text{tiêu}}$) theo ý 2.1, khoản 2, mục I, phần 2 Hướng dẫn này.</p>	Báo cáo kết quả thực hiện
2	Thực hiện bảo dưỡng, sửa, chữa công trình thủy lợi	30		
2.1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	5	<ul style="list-style-type: none"> - Có lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình hàng năm: 5 điểm. - Không lập: 0 điểm. 	Kế hoạch
2.2	Thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi	20	<p>Số lượng công trình được sửa chữa, bảo dưỡng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100% theo kế hoạch: 20 điểm. - Đạt từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 15 điểm. - Đạt từ 50% đến dưới 70% theo kế hoạch: 10 điểm. - Đạt dưới 50% theo kế hoạch: 0 điểm. 	Báo cáo kết quả thực hiện
2.3	Lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình	5	<ul style="list-style-type: none"> - Có lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình; không để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 5 điểm. - Để xảy ra vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: 0 điểm. 	Phương án; Báo cáo kết quả thực hiện

3	Quản lý tài chính	20		
3.1	Lập kế hoạch tài chính	5	- Có lập kế hoạch thu - chi hàng năm: 5 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.	Kế hoạch thu-chi
3.2	Thực hiện kế hoạch tài chính đối với dịch vụ thủy lợi	10	<p>Khả năng chủ động tài chính (TC) đối với dịch vụ thủy lợi được xác định như sau:</p> $TC = \frac{\text{Nguồn thu của tổ chức TLCS}}{\text{Chi phí theo kế hoạch}}$ <p>- Nguồn thu của tổ chức TLCS bao gồm: Đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (phí thủy lợi nội đồng, đóng góp xây dựng, sửa chữa công trình...), kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác đầu tư (nếu có).</p> <p>- Chi phí theo kế hoạch bao gồm chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.</p> <p>TC ≥ 1: 10 điểm. 0,7 ≤ TC < 1: 7 điểm. 0,5 ≤ TC < 0,7: 5 điểm. TC < 0,5: 0 điểm.</p>	
3.3	Thực hiện quyết toán, công khai tài chính theo quy định	5	- Có thực hiện: 5 điểm - Không thực hiện: 0 điểm	Văn bản phê duyệt quyết toán, công khai tài chính
4	Thực hiện đa dịch vụ	10		
4.1	Phát triển các sản phẩm dịch vụ	7	- Có thực hiện các sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác như: Cấp nước nông thôn, điện, nuôi trồng thủy sản... hoặc tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: 7 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.	Báo cáo kết quả thực hiện

4.2	Ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng, quản lý công trình thủy lợi	3	- Có ứng dụng một trong các công nghệ trong xây dựng; biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước; sử dụng một số thiết bị thông minh để theo dõi, giám sát hoặc điều khiển vận hành công trình thủy lợi...: 3 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.	Báo cáo kết quả thực hiện
5	Mức độ hài lòng của thành viên	10	Là điểm tổng hợp bình quân của các phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên (Phiếu đánh giá theo biểu mẫu số 2 Phụ lục I kèm theo Hướng dẫn này).	Phiếu đánh giá theo biểu mẫu số 2 Phụ lục 1 kèm theo
	Tổng cộng	100		

Ghi chú:

- Tổ chức thủy lợi cơ sở có tổng số điểm từ 90 điểm trở lên được đánh giá là đạt xuất sắc.

- Tổ chức thủy lợi cơ sở có tổng số điểm từ 70 đến dưới 90 điểm được đánh giá là đạt.

c) Chỉ tiêu 3.3: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có ít nhất 01 mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng trên địa bàn xã phục vụ tưới cho cây trồng chủ lực.

- Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng tỷ lệ tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực (của các vụ trong năm) thực tế được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước bởi công trình thủy lợi trên tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu nước chủ động trong phạm vi công trình thủy lợi đạt tỷ lệ $\geq 15\%$.

- Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực theo quy định của UBND tỉnh thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương đạt tỷ lệ $\geq 15\%$.

- Tỷ lệ diện tích đất trồng cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn xã theo biểu số 3 Phụ lục 1 kèm theo Hướng dẫn này đạt tỷ lệ $\geq 15\%$.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.3 khi đảm bảo có ít nhất 01 mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng trên địa bàn và tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt tỷ lệ $\geq 15\%$.

d) Chỉ tiêu 3.4: Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tất cả các tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn xã có lập kế hoạch bảo trì các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng hàng năm (Kế hoạch bảo trì thể hiện một

số công việc chính như: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ, các hạng mục công trình thủy lợi, trong đó có dự kiến về thời gian, kinh phí, hình thức tổ chức thực hiện) (*có kế hoạch minh chứng*).

- Các công trình, hạng mục công trình được kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ đạt 100% so với kế hoạch (*có xác nhận của trưởng thôn có công trình*); Có hồ sơ lưu thể hiện việc sửa chữa đối với các công trình, hạng mục sửa chữa phải lập hồ sơ theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

d) Chỉ tiêu 3.5: Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi trên địa bàn xã, bao gồm các thông tin như: Tên tổ chức/cá nhân xả thải, vị trí xả nước thải (vị trí hành chính, tên kênh mương tiếp nhận), lưu lượng xả, chế độ xả, loại nước thải, biện pháp xử lý, thuộc diện phải cấp phép hay không, tình trạng cấp phép...

- UBND xã có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp. Hồ sơ chứng minh gồm: Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...

- UBND xã có thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật kịp thời, dứt điểm đối với vi phạm về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ chứng minh gồm: Biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm (*nếu có*)...

Chi tiết hướng dẫn bảng thống kê theo **biểu mẫu 4, phụ lục số 01** kèm theo Hướng dẫn.

e) Chỉ tiêu 3.6: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.6 đáp ứng các điều kiện quy định tại ý 2.2, khoản 2, mục I, phần 2 Hướng dẫn này.

- Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm trở lên.

(*Biểu đánh giá, chấm điểm chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Hướng dẫn*)

2. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu

a) Báo cáo chung thực hiện tiêu chí 03 của xã.

b) Đối với Chỉ tiêu 3.1: Biểu số liệu đánh giá hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn xã (*theo biểu mẫu số 1 Phụ lục số 01 kèm theo Hướng dẫn*).

c) Đối với Chỉ tiêu 3.2:

- Tổ chức thủy lợi cơ sở (Có giấy đăng ký thành lập HTX hoặc hợp đồng hợp tác quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP và thông báo tới UBND xã nơi thành lập).

- Phiếu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững đạt từ 70 điểm trở lên. Cách xác định điểm số các chỉ tiêu đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức thủy lợi cơ sở (TLCS) (*chi tiết tại ý b, khoản 1, mục I, phần 3 hướng dẫn này*).

d) Đối với Chỉ tiêu 3.3:

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện, kết quả, hiệu quả áp dụng mô hình trong Báo cáo chung thực hiện tiêu chí 03 của xã.

- Quyết định phê duyệt cây trồng chủ lực hoặc văn bản xác nhận cây trồng mang lại kinh tế chính của địa phương.

- Xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng tỷ lệ diện tích đất trồng cây trồng chủ lực (của các vụ trong năm) thực tế được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước bởi công trình thủy lợi trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực trong phạm vi công trình thủy lợi đạt tỷ lệ $\geq 15\%$ (*chi tiết tại ý b, khoản 1, mục I, phần 3 hướng dẫn này*).

đ) Đối với Chỉ tiêu 3.4:

- Có kế hoạch bảo trì các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng hàng năm.

- Các văn bản thể hiện kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì đảm bảo đạt 100% so với kế hoạch. (*Chi tiết tại ý d, khoản 1, mục I, phần 3 kèm theo Hướng dẫn này*).

e) Đối với Chỉ tiêu 3.5:

- Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn xã (*theo biểu mẫu số 4, Phụ lục số 01 kèm theo Hướng dẫn*).

- Có văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc... của UBND xã về hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn.

- Có biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm (*nếu có*) về kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật kịp thời, dứt điểm đối với vi phạm về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

f) Đối với Chỉ tiêu 3.6:

- Đánh giá hình thực hiện chỉ tiêu 3.6 và các văn bản có liên quan đáp ứng các điều kiện quy định *tại mẫu Phụ lục số 02 kèm theo Hướng dẫn*.

- Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm trở lên.

II. Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

1. Yêu cầu thực hiện

1.1. Chỉ tiêu 13.1: Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định

Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định khi đạt các yêu cầu sau:

a) Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;

b) Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;

c) Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT – BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

d) Có quy mô đảm bảo phù hợp theo Luật HTX hiện hành;

đ) Tham gia vào chuỗi liên kết hoặc một khâu trong chuỗi liên kết (sản xuất, tiêu thụ, dịch vụ...) gắn với các sản phẩm chủ lực địa phương, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm.

1.2. Chỉ tiêu 13.2: Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn

Xã có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP được công nhận từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo Quyết định của UBND cấp tỉnh cấp.

b) Có ít nhất 01 sản phẩm được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn OCOP.

1.3. Chỉ tiêu 13.3: Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm

Xã đạt chỉ tiêu 13.3 khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có Khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

- Có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có ít nhất một trong các nội dung sau:

+ *Trong trồng trọt:*

Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây có năng suất cao, chất lượng tốt, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp.

Sản xuất rau an toàn hoặc hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

+ *Trong chăn nuôi:*

Sản xuất giống vật nuôi mới (gia cầm, lợn, bò) có năng suất, chất lượng cao.

Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô lớn.

Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

+ *Trong lâm nghiệp:*

Nhân nhanh và sản xuất giống quy mô công nghiệp một số giống cây trồng lâm nghiệp mới, như: Keo lai, bạch đàn bằng công nghệ mô, hom.

Trồng rừng kinh tế theo phương pháp thâm canh.

+ *Trong thủy sản:*

Sản xuất giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao.

Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

+ *Trong chế biến, bảo quản:*

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng.

b) Có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Mô hình nông nghiệp có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương, căn cứ vào từng loại hình sản xuất cây trồng, vật nuôi mà có các khâu cơ giới hóa khác nhau.

- Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu được đánh giá là đạt khi điểm trung bình các khâu lớn hơn hoặc bằng 65 điểm.

- Việc đánh giá điểm của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa đạt được của khâu sản xuất tương ứng. Ví dụ: Khâu sản xuất có mức độ cơ giới hóa đạt được 85% thì điểm đánh giá đạt được tương ứng của khâu đó sẽ là 85 điểm.

- Chi tiết các khâu cho từng loại mô hình sản xuất cụ thể như sau:

+ Trồng trọt:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Tưới, tiêu chủ động		100
4	Chăm sóc		100
5	Thu hoạch		100
	Trung bình		100

+ Lâm nghiệp:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Xử lý thực bì		100
4	Chăm sóc		100
5	Khai thác		100
	Trung bình		100

+ Chăn nuôi:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cung cấp nước, thức ăn		100
2	Điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi		100
3	Vệ sinh chuồng trại		100
4	Xử lý chất thải chăn nuôi		100
	Trung bình		100

+ Thủy sản:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cấp, thoát nước		100
2	Kiểm soát môi trường		100
3	Chăm sóc		100
4	Xử lý môi trường		100
	Trung bình		100

c) Có liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

1.4. Chỉ tiêu 13.4: Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực của xã

Xã đạt chỉ tiêu 13.4 khi đáp ứng yêu cầu sau:

Có tối thiểu 01 sản phẩm nông nghiệp chủ lực hoặc sản phẩm nông nghiệp khác sản xuất có hiệu quả được thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm.

1.5. Chỉ tiêu 13.5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử

Xã đạt chỉ tiêu 13.5 khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Số sản phẩm chủ lực hoặc sản phẩm nông nghiệp khác sản xuất có hiệu quả của địa phương được bán qua kênh thương mại điện tử đạt tối thiểu 10%. Được tính như sau:

Bằng số sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử trên tổng số sản phẩm chủ lực của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

1.6. Chỉ tiêu 13.6: Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng

Xã được đánh giá đạt chỉ tiêu 13.6 khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Đối với xã có sản phẩm xuất khẩu chính ngạch theo Nghị định thư của nước nhập khẩu có ít nhất 01 vùng trồng được cấp mã số đáp ứng yêu cầu sau:

- Vùng trồng luôn đảm bảo duy trì tình trạng tuân thủ các quy định trong nước và nước nhập khẩu.

- Vùng trồng áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP); áp dụng biện pháp quản lý dịch tổng hợp để quản lý tốt sinh vật gây hại, đặc biệt các đối tượng kiểm dịch thực vật.

- Vùng trồng phải đảm bảo truy xuất được nguồn gốc sản phẩm, lập và lưu lại hồ sơ: hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng, Quy trình sản xuất, nhật ký canh tác, biên bản kiểm tra và giám sát vùng trồng.

b) Đối với xã không có sản phẩm chính ngạch theo Nghị định thư của nước nhập khẩu có ít nhất 01 vùng trồng được cấp mã số đáp ứng theo quy định hiện hành.

1.7. Chỉ tiêu 13.8: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 13.8 khi đáp ứng các yêu cầu:

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 13.8 khi đáp ứng các yêu cầu: khi có ít nhất 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả (đảm bảo tối thiểu 02 tiêu chí trong các tiêu chí sau: Sản phẩm được sơ chế, chế biến, có nhãn mác, bao bì, thương hiệu sản phẩm; tạo công ăn việc làm; giữ gìn bản sắc văn hóa; không gây ô nhiễm môi trường).

2. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu

a) Báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí số 13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

b) Chỉ tiêu 13.1

- Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

- Điều lệ hợp tác xã; Phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Báo cáo tài chính của hợp tác xã 02 năm tài chính gần nhất (*theo mẫu phụ lục số 04 kèm theo Hướng dẫn*).

- Biểu chấm điểm đánh giá phân loại HTX theo Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã

- Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (*theo mẫu phụ lục số 03 kèm theo Hướng dẫn*).

- Biên bản giao nhận hàng hóa kèm theo hợp đồng, thể hiện rõ sản lượng tiêu thụ của HTX. (*theo mẫu phụ lục số 21 kèm theo Hướng dẫn*).

- Biên bản thanh lý hợp đồng đối với các trường hợp đã kết thúc thời gian liên kết trên hợp đồng. (*theo mẫu phụ lục số 22 kèm theo Hướng dẫn*).

c) Chỉ tiêu 13.2

- Đối với xã có sản phẩm OCOP: Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

- Đối với xã có sản phẩm được tiêu chuẩn hóa:

+ Bao bì, nhãn mác đảm bảo theo quy định hiện hành.

+ Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm

+ Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu...

+ Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc tiêu thụ sản phẩm qua kênh phân phối ổn định và hiệu quả trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

d) Chỉ tiêu 13.3

- Hồ sơ đối với mô hình áp dụng công nghệ cao:

+ Quyết định phê duyệt khu công nghiệp công nghệ cao; Hoặc giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp cao trên địa bàn xã;

+ Thuyết minh chi tiết mô hình ứng dụng một trong những công nghệ cao được nêu trong phần yêu cầu thực hiện tiêu chí (*theo mẫu phụ lục số 06, 07 kèm theo Hướng dẫn*).

+ Giấy chứng nhận mô hình áp dụng công nghệ cao ICM, VietGAP...

- Hồ sơ đối với mô hình áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu:

+ Thuyết minh chi tiết mô hình áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu sản xuất trong đó điểm trung bình đánh giá bằng hoặc lớn hơn 65 điểm (đánh giá theo biểu mẫu quy định tại phần yêu cầu thực hiện tiêu chí).

- Đối với liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm:

+ Hợp đồng liên kết và tiêu thụ sản phẩm hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

- Biên bản giao nhận hàng hóa kèm theo hợp đồng

- Biên bản thanh lý hợp đồng

đ) Chỉ tiêu 13.4

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu thông qua mã vạch, mã QR... (đối với các sản phẩm nông nghiệp) và bản sao các giấy tờ chứng minh nguồn gốc sản phẩm (đối với các sản phẩm giống cây lâm nghiệp).

e) Chỉ tiêu 13.5

Báo cáo kết quả sản phẩm chủ lực được bán qua kênh thương mại điện tử có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (đơn vị quản lý theo dõi trang thông tin điện tử).

f) Chỉ tiêu 13.6

Đối với xã có sản phẩm xuất khẩu chính ngạch theo Nghị định thư của nước nhập khẩu:

- Có văn bản cấp mã số vùng trồng của cơ quan có thẩm quyền.

- Quy trình sản xuất, quy trình phòng trừ dịch hại tổng hợp đối với sản phẩm chủ lực của xã được cấp mã số vùng trồng.

- Hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng xuất khẩu (*theo Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 774:2020/BVTV của Cục Bảo vệ thực vật Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng*) gồm:

+ Tờ khai kỹ thuật (*theo mẫu phụ lục số 10 kèm theo Hướng dẫn*);

+ Danh sách hộ dân kèm theo diện tích (*theo mẫu phụ lục số 11 kèm theo Hướng dẫn*);

+ Cam kết tham gia tuân thủ các quy định của thị trường nhập khẩu của hộ nông dân hoặc văn bản đồng ý liên kết với đơn vị đứng tên vùng trồng hoặc văn bản có giá trị tương đương trong trường hợp đại diện mã số là tổ chức các nhân liên kết với vùng trồng;

+ Giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP,... cho vùng trồng (nếu có);

- Sổ nhật ký canh tác (*theo mẫu phụ lục số 12 kèm theo Hướng dẫn*)

- Biên bản kiểm tra và giám sát vùng trồng (do cơ quan có thẩm quyền thực hiện).

- Hình ảnh liên quan đến vùng trồng: khu vực vùng trồng được cấp mã số; giai đoạn sinh trưởng và tình hình sâu bệnh hại chính trên cây trồng.

Đối với xã không có sản phẩm chính ngạch theo Nghị định thư của nước nhập khẩu:

- Có văn bản cấp mã số vùng trồng của cơ quan có thẩm quyền.

- Quy trình sản xuất theo hướng an toàn đối với sản phẩm chủ lực được cấp mã số vùng trồng.

- Hồ sơ đề nghị cấp mã số vùng trồng (theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT, ngày 19/8/2022 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng) gồm:

+ Giấy đăng ký cấp mã số vùng trồng (mẫu số 01 phụ lục 1 tại Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT).

+ Giấy đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định của Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 hoặc được chứng nhận một trong các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (GAP) trong trồng trọt như: VietGAP, 4C, Rainforest Alliance, GlobalG.A.P, ASIAGAP, ASEANGAP..., tiêu chuẩn hữu cơ, tiêu chuẩn sản xuất bền vững (nếu có).

+ Sổ ghi chép cập nhật theo vụ/chu kỳ thu hoạch các thông tin về truy xuất nguồn gốc (Phụ lục 2 tại Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT).

- Biên bản kiểm tra và giám sát vùng trồng (do cơ quan có thẩm quyền thực hiện).

- Hình ảnh liên quan đến vùng trồng đã được cấp mã số.

g) Chỉ tiêu 13.8

- Thuyết minh mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả đa giá trị. Thuyết minh đánh giá chi tiết các tiêu chí nổi bật của mô hình như sau: Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình, tạo công ăn việc làm, giữ gìn bản sắc văn hóa, không gây ô nhiễm môi trường.

III. Chỉ tiêu 17.7: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường

Xã được đánh giá đạt chỉ tiêu 17.7 khi tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng theo quy định đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$.

- Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại đạt $\geq 80\%$.

1. Giải thích từ ngữ

- Chất thải hữu cơ: Là chất thải dễ phân hủy sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

- Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi.

- Phụ phẩm nông nghiệp (phụ phẩm cây trồng): Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rom rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

- Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ): Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

- Sản phẩm thân thiện môi trường: Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường (nếu có thì cũng có tác động nhẹ hơn so với các sản phẩm cùng loại). Sản phẩm thân thiện với môi trường còn được gọi là các sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái.

2. Xác định khối lượng chất thải

- Đối với chăn nuôi:

+ Trâu, bò: chất thải bình quân từ 10-15 kg/con/ngày (4.000 - 5.000 kg/con/năm)

+ Lợn: chất thải bình quân 2 kg/con/ngày

+ Gia cầm (tính cho 100 con): chất thải bình quân 20 kg/ngày

+ Dê, cừu: chất thải bình quân 1,5kg/con/ngày

+ Ngựa: chất thải bình quân 4 kg/con/ngày

(Việc xác định khối lượng chất thải phát sinh đối với các loại vật nuôi ở trên chỉ là mức độ tương đối vì còn phụ thuộc vào các yếu tố như: giống, phương thức nuôi, giai đoạn sinh trưởng phát triển, trọng lượng của vật nuôi...)

- Các loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm nông nghiệp:

+ Lúa: 4,8-5,5 tấn phụ phẩm/1ha

+ Ngô: 10-12 tấn phụ phẩm/1ha

+ Lạc: 6,5-7,5 tấn phụ phẩm/1ha

+ Đậu tương: 0,4-0,5 tấn phụ phẩm/1ha

+ Sắn: 9-10 tấn phụ phẩm/ha

+ Nhãn: 8-9 tấn phụ phẩm/ha

+ Vải: 11-12 tấn phụ phẩm/ha

+ Bưởi: 4-5 tấn phụ phẩm/ha

+ Rau các loại: 4-5 tấn phụ phẩm/ha

+ Khoai lang: 9 - 9,5 tấn phụ phẩm/1ha

+ Mía: 1-2 tấn phụ phẩm/ha

+ Dứa: 29-30 tấn phụ phẩm/1ha

+ Chè: 6,5 -7,5 tấn phụ phẩm/1ha

3. Một số biện pháp xử lý, tái sử dụng, tái chế đối với chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp

** Biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi quy định như sau¹:*

- Xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ

+ Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi nông hộ được xử lý bằng một hoặc một nhóm các biện pháp sau: ủ phân, công nghệ khí sinh học (biogas), chế phẩm sinh học, đệm lót sinh học, men sinh học, xử lý bằng công nghệ ép tách phân, ...

+ Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi trang trại đã qua xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản. Trong thời gian chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, việc xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ thực hiện theo hướng dẫn của các cơ quan quản lý chuyên ngành.

+ Việc vận chuyển chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ chưa được xử lý ra khỏi cơ sở chăn nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xử lý nước thải chăn nuôi

+ Nước thải chăn nuôi trong chăn nuôi nông hộ được xử lý bằng một hoặc một nhóm các biện pháp sau: công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học hoặc các biện pháp khác được sử dụng cho cây trồng phải đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi, thối và không để chảy tràn ra môi trường xung quanh.

+ Nước thải chăn nuôi trong chăn nuôi trang trại đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, được sử dụng tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác trong và ngoài khuôn viên trang trại đảm bảo theo đúng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 59 Luật Chăn nuôi (c) *Nước thải chăn nuôi chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng*). Việc sử dụng nước thải chăn nuôi phải đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi, thối và không để chảy tràn ra môi trường xung quanh.

- Khuyến khích sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng tiên bộ công nghệ, kỹ thuật mới trong quá trình xử lý chất thải chăn nuôi.

** Biện pháp tái sử dụng, tái chế đối với phụ phẩm cây trồng²*

Phụ phẩm cây trồng được thu gom, phân loại theo mục đích sử dụng, không để lẫn với hoá chất, bao bì, vỏ chai đựng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, tạp chất vô cơ khác trong quá trình thu gom, vận chuyển. Việc thu gom, vận chuyển phụ phẩm cây trồng không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp tại khu vực canh tác, giao thông; không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật hại.

¹ Điều 5 Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

² Điều 4, điều 5 Thông tư 19/2019/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2019 quy định về việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng

- Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (rom rạ, thân cây ngô, đỗ tương, lạc...).

- Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác: Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu, rom rạ...). Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rom rạ); phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác.

- Sử dụng trực tiếp: Cày vùi hoặc phay, ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống; vùi trong hố đa năng hoặc che phủ gốc cây trồng, che phủ đất.

- Sản xuất thành viên nhiên liệu: sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...).

- Sản xuất thành than sinh học (bã mía, trấu, xơ dừa,...)

- Sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ (bẹ ngô, bẹ chuối, rom...)

4. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu

Biểu tổng hợp khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái sử dụng trên địa bàn (*theo phụ lục số 13 kèm theo Hướng dẫn*).

IV. Chỉ tiêu 17.8: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

Xã được đánh giá đạt chỉ tiêu 17.8 khi đáp ứng yêu cầu sau: xã phải có tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt từ 75% trở lên/tổng số cơ sở chăn nuôi trên địa bàn toàn xã.

Yêu cầu thực hiện và hồ sơ phục vụ công tác thẩm định nghiệm thu theo hướng dẫn tại khoản 1,2 mục V hướng dẫn dẫn này.

V. Chỉ tiêu 17.11: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Xã được đánh giá đạt chỉ tiêu 17.11 khi đáp ứng yêu cầu sau: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (xã nông thôn mới nâng cao) $\geq 4m^2/người$.

Yêu cầu thực hiện và hồ sơ phục vụ công tác thẩm định nghiệm thu theo hướng dẫn tại khoản 1,2 mục IV, phần 1 hướng dẫn dẫn này.

VI. Chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3 thuộc Tiêu chí 18. Chất lượng môi trường sống

1. Đối với xã không có công trình cấp nước tập trung: Đối với xã không có công trình cấp nước tập trung chỉ đánh giá chỉ tiêu 18.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.

Hướng dẫn thực hiện như sau:

- Chỉ tiêu 18.2 được đánh giá là đạt khi số lượng cấp nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, cụ thể như sau:

Nếu xã chỉ có công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình không xác định được lượng nước đầu vào và đầu ra thì : Số liệu cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm được lấy theo số liệu thống kê sử dụng thực tế tại từng hộ gia đình trên địa bàn xã, đảm bảo đạt chỉ số như sau:

+ Đối với xã không thuộc khu vực III: thì cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 60 lít

+ Đối với xã khu vực III: thì cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 40 lít

- Nước sạch đạt quy chuẩn: Là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT do Bộ Y tế hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.2 (*chi tiết biểu mẫu số 3, phụ lục số 14 kèm theo Hướng dẫn*)

2. Đối với xã có công trình cấp nước tập trung: Thực hiện đánh giá cả 03 chỉ tiêu 18.1; 18.2; 18.3, cụ thể như sau:

2.1. Chỉ tiêu 18.1: Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

a) Chỉ tiêu 18.1 được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng, cụ thể như sau:

- Đối với xã không thuộc khu vực III: thì Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 35\%$

- Đối với xã khu vực III: thì Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 25\%$

b) Hướng dẫn thực hiện:

- Xác định hệ thống cấp nước tập trung: là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn, bản, ấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

- Nước sạch đạt quy chuẩn: Là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT do Bộ Y tế hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt .

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá. Xác định theo công thức sau:

$$T_{STT} = \frac{H_{STT}}{H} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- + T_{STT} : Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung (%).
- + H_{STT} : Số hộ được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trong xã (hộ).
- + H : Tổng số hộ dân trong xã (hộ).

1.2. Về thực hiện chỉ tiêu 18.2 Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

a. Chỉ tiêu 18.2 được đánh giá là đạt khi số lượng cấp nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, cụ thể như sau:

- Đối với công trình cấp nước tập trung có lắp đồng hồ đo nước, xác định được lượng nước đầu vào và đầu ra:

+ Đối với xã không thuộc khu vực III: thì cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 60 lít

+ Đối với xã khu vực III: thì cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 40 lít

- Nếu xã có công trình cấp nước tập trung nhưng không lắp đồng hồ đo nước, không xác định được lượng nước đầu vào và đầu ra hoặc công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình: Số liệu cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm được lấy theo số liệu thống kê sử dụng thực tế tại từng hộ gia đình trên địa bàn xã, đảm bảo đạt chỉ số như sau:

+ Đối với xã không thuộc khu vực III: thì cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 60 lít

+ Đối với xã khu vực III: thì cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 40 lít

b. Hướng dẫn thực hiện:

- Nước sạch đạt quy chuẩn: Là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT do Bộ Y tế hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.2 (*chi tiết biểu mẫu số 3, phụ lục số 14 kèm theo Hướng dẫn*)

1.3. Về thực hiện chỉ tiêu 18.3 Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững:

a. Chỉ tiêu 18.3 được đánh giá là đạt khi tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng, cụ thể như sau:

- Đối với xã không thuộc khu vực III: thì Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 25\%$

- Đối với xã khu vực III: thì Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 20\%$

b. Hướng dẫn thực hiện:

- Đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình: Dựa vào các tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn, cụ thể:

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	
2	Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60%	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	

5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	
	Tổng số	100		

Ghi chú: Tổng số điểm phải đạt từ 70 điểm trở lên (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

(Chi tiết đánh giá công trình hoạt động bền vững theo biểu mẫu số 3,4 Phụ lục số 14 kèm theo Hướng dẫn).

- Để đạt được chỉ tiêu 18.3, cần tập trung các nội dung sau: Rà soát đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn; bố kinh phí hỗ trợ giá nước, kinh phí duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp sửa chữa công trình hoạt động kém hiệu quả từ nguồn ngân sách địa phương; hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực quản lý vận hành các công trình hoạt động kém hiệu quả; khuyến khích doanh nghiệp, tư nhân tham gia quản lý, vận hành công trình sau đầu tư.

- Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá. Xác định theo công thức sau:

$$A_{CTBV} = \frac{B_{CTBV}}{B} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ A_{STT} : Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (%).

+ B_{CTBV} : số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (công trình).

+ B : Tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã (hộ).

Tổng hợp đánh giá thực hiện các chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá	Kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt)
1	Chỉ tiêu 18.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng	Đạt	
2	Chỉ tiêu 18.2 về Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	Đạt	
3	Chỉ tiêu 18.3 về Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng.	Đạt	

2. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu

a) Đối với xã không có công trình cấp nước tập trung, hồ sơ gồm:

- Báo cáo tình hình thực hiện cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn xã;
- Số liệu đánh giá hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xóm/bản (*theo biểu mẫu số 1, phụ lục số 14*); Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của xã (*theo biểu mẫu số 2, phụ lục số 14 kèm theo Hướng dẫn*).
- Số liệu cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm của xã (*theo biểu mẫu số 3, phụ lục số 14 kèm theo Hướng dẫn*).
- Thông báo của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn của Bộ Y tế ban hành hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

b) Đối với xã có công trình cấp nước tập trung.

- Báo cáo tình hình thực hiện cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn xã, trong báo cáo phải thống kê xã có bao nhiêu công trình cấp nước tập trung, công suất thiết kế của từng công trình, bao nhiêu người sử dụng nước từ các công trình

cấp nước tập trung (công suất sử dụng thực tế); Sản lượng nước trung bình ngày; Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm.

- Số liệu đánh giá hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xóm/bản *theo biểu mẫu số 1 phụ lục 14*; Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của xã (*theo biểu mẫu số 2, phụ lục số 14 kèm theo Hướng dẫn*).

- Văn bản Quyết định tổ chức/cá nhân được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình, Quyết định ban hành quy chế quản lý khai thác vận hành bảo vệ công trình.

- Báo cáo số liệu kế toán về thu chi tài chính của Ban quản lý.

- Chứng nhận của cán bộ quản lý, vận hành đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về quản lý, vận hành công trình.

- Số liệu cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT *theo biểu số 3 phụ lục số 14*; đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã (*theo biểu mẫu số 4, phụ lục số 14 kèm theo Hướng dẫn*) kèm theo Hướng dẫn.

- Thông báo của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn của Bộ Y tế ban hành hoặc quy chuẩn, quy định của tỉnh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

VII. Chỉ tiêu 18.6: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm sản được chứng nhận an toàn thực phẩm

1. Đánh giá thực hiện

Chỉ tiêu 18.6 được đánh giá đạt khi đáp ứng yêu cầu sau: **100%** các cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm sản thuộc đối tượng quy định tại thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện An toàn thực phẩm được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hiện hành và còn hiệu lực (*Trường hợp trên địa bàn không có cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm sản thuộc đối tượng quy định tại thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 thì không xét chỉ tiêu 18.6*).

2. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu

a) Biểu thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc diện quản lý của ngành Nông nghiệp và PTNT (*theo mẫu phụ lục số 19 kèm theo Hướng dẫn*).

b) Danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (*theo mẫu phụ lục số 20 kèm theo Hướng dẫn*).

c) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (*bản sao*) theo danh sách ở điểm b.

Phần 4:
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN ĐỐI VỚI
LĨNH VỰC SẢN XUẤT THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA
XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

1. Xã được đánh giá đạt Lĩnh vực nổi trội nhất về sản xuất mang giá trị đặc trưng của địa phương khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có vùng sản xuất hàng hóa tập trung được chứng nhận VietGap, GMP,...hoặc tương đương gắn với 01 tổ chức sản xuất (HTX, DN) theo chuỗi liên kết sản phẩm.

- Có sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên còn thời hạn thường xuyên bán qua các kênh thương mại điện.

- Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) và được truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản.

2. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu

- Giấy chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP còn hiệu lực

- Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

- Thuyết minh mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả đa giá trị. Thuyết minh đánh giá chi tiết các tiêu chí nổi bật của mô hình như sau: Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình, tạo công ăn việc làm, giữ gìn bản sắc văn hóa, không gây ô nhiễm môi trường.

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu thông qua mã vạch, mã QR... (đối với các sản phẩm nông nghiệp) và bản sao các giấy tờ chứng minh nguồn gốc sản phẩm (đối với các sản phẩm giống cây lâm nghiệp).

Trên đây là nội dung hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới/ xã nông thôn mới nâng cao thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2021 – 2025, Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 05/HD-SNN, ngày 30/3/2017 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc xin gửi ý kiến về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được xem xét điều chỉnh phù hợp./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- TT BCĐ CTMTQG XDNTM tỉnh (b/c);
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Điều phối XDNTM tỉnh;
- Chi cục PTNT, Chi cục Thủy lợi, CC CN&TY, CC TT&BVTV, CC Kiểm lâm, CC QLCL NLS&TS, TT Khuyến nông, TT Nước sạch và VSMTNT, Phòng TSKT tổng hợp;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phúc Đạt

**Biểu mẫu số 2. Mẫu phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên
đối với tổ chức thủy lợi cơ sở**

Tên thành viên:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....

TT	Chỉ tiêu	Điểm số					Nhận xét
		1	2	3	4	5	
1	Cung cấp thông tin cho thành viên, gồm: lịch tưới tiêu, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, kế hoạch tài chính, công khai minh bạch tài chính						
2	Thực hiện cấp, tưới, tiêu và thoát nước đầy đủ, kịp thời, công bằng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất hoặc sinh hoạt (nếu có); Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ theo kế hoạch và đột xuất khi có sự cố						
	Cộng điểm đánh giáđiểm					

....., ngày..... tháng..... năm

Thành viên ký và ghi rõ họ tên

Ghi chú:

- Các thành viên tổ chức TLCS căn cứ vào tình hình hoạt động của tổ chức đánh giá từng chỉ tiêu trong phiếu đánh giá theo mức độ hài lòng của thành viên đối với tổ chức TLCS bằng cách đánh dấu (x) vào ô điểm số tương ứng với số điểm tăng dần theo mức độ hài lòng (từ thấp nhất là 1 điểm đến cao nhất là 5 điểm) đối với từng chỉ tiêu đánh giá. Nếu có ý kiến đánh giá bổ sung thì ghi vào cột nhận xét.

- Phiếu đánh giá hợp lệ là phiếu đánh giá đủ cả 2 chỉ tiêu, mỗi chỉ tiêu chỉ đánh dấu 01 ô điểm. Trường hợp tổng số điểm không khớp với điểm chi tiết thì được tính lại tổng theo số điểm chi tiết chấm.

Biểu mẫu số 3: Xác định tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

1. Đối với cây lúa:

TT	Công trình/Vụ sản xuất	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu nước chủ động trong phạm vi công trình thủy lợi (ha)	Diện tích gieo trồng lúa thực tế được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước bởi công trình thủy lợi (ha)
1	Công trình...		
-	Vụ Đông xuân		
-	Vụ Hè thu		
-	Vụ Mùa		
2	Công trình...		
	Tổng cộng	S	S₁
	Tỷ lệ (%)	$(S_1/S)*100$	

Ghi chú: Biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm cho lúa được hiểu là áp dụng một trong các biện pháp như: SRI, 1 phải 5 giảm, 3 tăng 3 giảm, ướn khô xen kẽ/nông lộ phơi.

2. Đối với cây trồng cạn:

TT	Công trình/Loại cây trồng cạn chủ lực/Vụ sản xuất	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu nước chủ động trong phạm vi công trình thủy lợi (ha)	Diện tích đất trồng cây trồng cạn chủ lực thực tế được tưới tiên tiến, TKN bởi công trình thủy lợi (ha)	Công nghệ tưới TKN được áp dụng (<i>phun mưa, nhỏ giọt</i>)
1	Cây			
2	Cây			
3	Cây			
4	Cây			
	...			
	Tổng cộng	S	S₁	
	Tỷ lệ	$(S_1/S)*100$		

Điều kiện đạt là: $T_1, T_2 \geq 15\%$ hoặc $T_1 + T_2 \geq 15\%$

Biểu mẫu số 4: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với xã nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương – Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí trên kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										

Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi trên địa bàn xã quản lý .

- Cột 1: Ghi thứ tự.
- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Trạm bơm A).
- Cột 3 Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải bao gồm; Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.

- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Thôn A).

- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gắn với tên địa danh (ví dụ: K0+450, cống B).

- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).

- Cột 8: Lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:

+ Đối với cơ sở SXKD có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.

+ Nước thải sinh hoạt:

i) Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do UBND tỉnh quy định:

+ Khu vực nông thôn: Trung bình từ 80-120 lít/người/ngàyđêm;

+ Khu vực đô thị: Trung bình từ 100-150 lít/người/ngày đêm, một số đô thị loại I, khu du lịch, nghỉ dưỡng qui định mức tiêu thụ nước sạch lên đến 200 lít/người/ngày đêm.

iii) Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

- Chăn nuôi lợn: 35 l/con/ngày đêm;

- Chăn nuôi trâu, bò: 38-40 l/con/ngày đêm;

- Chăn nuôi dê: 7 l/con/ngày đêm.

+ Nước thải từ cơ sở SXKD, làng nghề:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải tham khảo theo định mức sau:

- Cơ sở chế biến tinh bột: Bột sắn: 12 m³/tấn bột sắn sản phẩm; Bột dong: 20 m³/tấn bột dong sản phẩm; Bún, bánh đa: 10 m³/tấn bún, bánh đa sản phẩm; Miến dong: 7 m³/tấn miến dong sản phẩm.

- Cơ sở chế biến bia, rượu, cồn: khối lượng nước thải cơ sở tính theo định mức thải sản xuất từ 6-7 lít nước thải/1 lít bia, rượu, cồn.

- Cơ sở chế biến thủy sản thủy sản: Thủy sản đông lạnh: 4-6 m³/tấn sản phẩm; Thủy sản phile: 5-7 m³/tấn sản phẩm.

- Cơ sở kinh doanh cửa hàng ăn uống, khách sạn: Khách sạn, nhà nghỉ: 200-300 l/giường/ngày; Nhà hàng: 20 l/món/ngày.

- Cơ sở giết mổ gia súc: Giết mổ trâu, bò: 1,25 m³/con; Giết mổ lợn: 0,75 m³/con.

+ Nước thải từ nuôi trồng thủy sản:

i) Căn cứ hợp đồng dịch vụ cấp nước cho các ao nuôi, lượng nước thải ở mỗi lần thay nước được tính bằng 20% lượng nước cấp.

ii) Trường hợp không có hợp đồng cấp nước, cách tính như sau: Trung bình ao nuôi có chiều sâu 1,5 m, hệ số trao đổi nước 20%, tiêu chuẩn thải nước thải 3.000m³/ha/ngày đêm.

- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;

- Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.

- Trường hợp không phải đăng ký môi trường: cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 10: Biện pháp xử lý:

i) Đối với nguồn xả thải đã có hệ thống xử lý nước thải trước khi xả vào kênh mương thì ghi rõ hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...

ii) Đối với nguồn xả thải chưa có hệ thống xử lý nước thải: Ghi "Không".

- Cột 11: Giấy phép: i) Đối với nguồn xả thải đã được cấp phép: ghi "C";

ii) Đối với nguồn xả thải chưa được cấp phép: ghi "K".

TT	Tên công trình, hệ thống công trình, tổ chức, cá nhân	Thời gian	Vị trí	Địa điểm	Hình thức vi phạm						Hình thức	Kiến nghị xử lý tiếp	Ghi chú	
2	Hệ thống công trình thủy lợi A2, có vụ vi phạm													
	(Thống kê giống hệ thống CTTL A1)													
3	Công trình thủy lợi đầu mối (hồ chứa, trạm bơm...)													
	<i>Tên tổ chức, cá nhân vi phạm</i>													

Ghi chú:

- Thống kê toàn bộ các vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn xã bao gồm các công trình do huyện quản lý và công trình do xã quản lý.
- Các vi phạm gây cản trở dòng chảy bao gồm: hành vi trồng rau, cắm dăng đó, chát chà, các hình thức đánh bắt khác, ngâm tre, luồng, nứa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác gây cản trở dòng chảy;
- Các vi phạm đổ rác thải, chát thải vào công trình thủy lợi với khối lượng từ 0,5 m³ trở lên;
- Vi phạm Quy định về bảo vệ an toàn gồm:
 - + Lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để làm lều, quán, bãi đậu xe;
 - + Xây dựng nhà ở, công trình phụ, cầu, kè, bến bốc dỡ hàng hóa, nơi sản xuất, bãi chứa vật liệu trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Khai thác đất, đá, cát, sỏi và các vật liệu xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
 - + Xây dựng lò gạch, lò vôi, chuồng trại để chăn nuôi gia súc, gia cầm trái phép;
 - + Nuôi trồng thủy sản trái phép;
 - + Phá dỡ, xê dịch trái phép mốc chỉ giới, biển báo của công trình thủy lợi; tự ý đắp nổi kênh, đường ống dẫn nước;
 - + Trồng cây lâu năm, nghiên cứu khoa học trái phép;
 - + Xây dựng trái phép đường ống dẫn dầu, cấp thoát nước, hệ thống cấp điện, cấp thông tin và các công trình khác;

- + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;
- + khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép;
- + Chôn chất thải trái phép;
- + Tổ chức các hoạt động du lịch, thể thao hoặc các dịch vụ khác với mục đích kinh doanh trái phép;
- + Tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi;
- Vi phạm về điều khiển phương tiện giao thông bao gồm các hành vi: điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá mức quy định về tải trọng cho phép khi đi qua công trình thủy lợi; Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi qua công trình thủy lợi khi không được phép đi qua; Điều khiển phương tiện thủy nội địa qua công trình thủy lợi gây hư hại công trình.
- Vi phạm quy định của giấy phép đối với hành vi hoạt động sai nội dung quy định trong mỗi loại giấy phép sau:
 - + Xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Xả nước thải vào công trình thủy lợi;
 - + Sử dụng chất nổ và các hoạt động gây nổ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
 - + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản và khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;
 - + Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;
 - + Chôn, lấp chất thải;
 - + Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: Đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước;
 - + Tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ.
 - + Trồng cây lâu năm;
 - + Xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản;
 - + Nghiên cứu khoa học.
- Cột hình thức xử phạt, kiến nghị biện pháp xử lý: Thể hiện các hoạt động do UBND xã đã thực hiện, làm cơ sở chấm điểm cho mục III.2 của chỉ tiêu 3.2 về Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

Phụ lục số 02

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu để đạt chỉ tiêu(<i>Văn bản chứng minh</i>)	Yêu cầu	Thang tính điểm	
					Có	<i>Không có/hoặc theo tỷ lệ</i>
		Tổng điểm			100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực				35	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập theo quy định	Có Quyết định thành lập Ban chỉ huy PCTT và TKCN theo quy định	Có	3	0
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định	Có Quyết định kiện toàn khi có thay đổi nhân sự thành viên theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ(<i>nếu có văn bản khác thay thế Nghị định số 66/2021/NĐ-CP thì thực hiện theo văn bản đó...</i>)		2	0
		c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã	Có Quyết định riêng hoặc được phân công trong Quyết định thành lập, kiện toàn theo điểm đ, khoản 2 Điều 29 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ(<i>nếu có văn bản khác thay thế Nghị định số 66/2021/NĐ-CP thì thực hiện theo văn bản đó...</i>)	Có	2	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương	Có Quyết định hoặc thông báo phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Ban chỉ huy		3	0

2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ	Có văn bản triệu tập, cử tham gia tập huấn nâng cao năng lực, trình độ		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định	Có Quyết định thành lập, đội xung kích hoạt động thường xuyên, có hiệu quả (<i>Tham khảo Quyết định số 08/QĐ-TWPCTT về việc ban hành hướng dẫn xây dựng và củng cố lực lượng xung kích PCTT cấp xã</i>)	Có	4	0
		c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hằng năm	Có văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia		7	0
		d) Có từ 70% trở lên người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.	(Số lượng người dân được phổ biến kiến thức PCTT/Tổng số người dân trong vùng thiên tai >70%; Bảng thống kê; Kế hoạch, nội dung tuyên truyền....)		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			40		
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt	Có kế hoạch PCTT được duyệt (<i>Tham khảo nội dung Kế hoạch PCTT theo quy định tại khoản 2, Điều 15 của Luật Phòng, chống thiên tai...</i>)	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hằng năm theo quy định của Luật	Hằng năm rà soát, cập nhật, bổ sung và được phê duyệt		3	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Bảng thống kê vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai hoặc vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được nêu trong kế hoạch (<i>Theo loại hình thiên tai</i>)	Có	5	0

2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương	Có phương án ứng phó được phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương (<i>Tham khảo khoản 1 và 2 Điều 22 Luật Phòng chống thiên tai</i>)	Có	6	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn hơn huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.	Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên (<i>hàng năm họp triển khai ứng phó với thiên tai, Hội nghị tổng kết...</i>) hoặc có phương án huy động cụ thể số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai trên địa bàn (<i>Các bảng biểu thống kê số liệu....</i>)		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.	Bảng thống kê tổ chức tại địa phương về số liệu nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai	Bảng thống kê số hộ gia đình chủ động nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị... (<i>Trong đó có số liệu về hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện.../Tổng số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai</i>) $\times 100\% > 70\%$...		7	Tính điểm theo tỷ lệ %

		đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt.				
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu				25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh – kinh tế - xã hội – môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ.	Các Quy hoạch được phê duyệt có lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ (<i>Tham khảo Điều 16 Luật phòng chống thiên tai; Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021</i>)		3	0
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.	Bảng thống kê các công trình cơ sở hạ tầng được xây dựng bằng các nguồn vốn đầu tư vào chương trình NTM phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai (<i>Tham khảo theo Điều 19 Luật phòng, chống thiên tai</i>)		3	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp hong tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Tại trụ sở xã, thôn, bản, làng... có một trong các hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin như: loa phóng thanh; loa cầm tay, các hệ thống thu nhận, truyền tải khác		7	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	Các điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo... (<i>Ảnh minh chứng kèm theo</i>)	Có	7	Tính điểm theo tỷ lệ %

3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.	Hồ sơ các vụ việc vi phạm, phổ biến tuyên truyền pháp luật về phòng chống thiên tai ...		5	Tính điểm theo tỷ lệ %
---	--	---	---	--	---	------------------------

* Kết quả đánh giá theo các mức độ hoàn thành như sau:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;*

+ *Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.*

- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;*

+ *Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.*

- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”;*

+ *Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên.*

* **Đối với xã Nông thôn mới:** Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ khi đáp ứng các yêu cầu sau:

+ *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.*

+ *Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.*

* **Đối với xã Nông thôn mới nâng cao:** Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ khi đáp ứng các yêu cầu sau:

+ *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.*

+ *Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ.....

Số:...../20 /HĐSXTT

Căn cứ:

- Bộ luật dân sự năm 2005;

-

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 20.... tại.....

.....*hai bên gồm:*

BÊN A: DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN....

Địa chỉ :.....

Điện thoại :..... Fax:.....

Mã số thuế :.....

Tài khoản :.....

Do ông/bà :.....

Chức vụ :..... làm đại diện.

BÊN B: TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN/NÔNG DÂN.....

Do ông/bà :..... Chức vụ:..... làm đại diện.

CMND số :..... ngày cấp..... nơi cấp.....

Địa chỉ :.....

Điện thoại :.....

Tài khoản :.....

Sau khi bàn bạc trao đổi thống nhất, hai bên nhất trí ký Hợp đồng như sau:

Điều 1. Nội dung chính

Bên B đồng ý Hợp đồng sản xuất và bán (tiêu thụ)..... cho bên A:

- Thời gian sản xuất: từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng

..... năm.....

- Diện tích:..... ha.

- Sản lượng dự kiến:..... tấn

- Địa điểm:.....

2. Bên A bán (trả ngay hoặc ghi nợ) cho bên B giống, vật tư phục vụ sản xuất cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền (đồng)
1				
2				
Tổng cộng				

3. Nếu bên B tự mua (*Tên giống hoặc vật tư*).....:(*tên giống hoặc vật tư*) mà bên B tự mua phải là loại đạt tiêu chuẩn, chất lượng của giống....., được sự chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B bán..... hàng hóa cho bên A:

- Số lượng tạm tính:.....
- Với quy cách, chất lượng, phương thức kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm..... do hai bên đã thỏa thuận được ghi ở Điều 3 dưới đây và với số lượng thực tế khi thu hoạch.

Điều 2. Thời gian, địa điểm giao nhận và bốc xếp

1. Thời gian giao hàng
2. Địa điểm giao, nhận hàng
3. Bốc xếp, vận chuyển, giao nhận

Điều 3. Giá cả và phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng

1. Giống và vật tư nông nghiệp (*áp dụng cho trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B*):

- Giá các loại vật tư, phân bón, công lao động
- Phương thức thanh toán
- Thời hạn thanh toán

2. Sản phẩm hàng hóa

- Tiêu chuẩn: (các tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa phải đạt được).
- Giá nông sản dự kiến (giá trên thị trường tại thời điểm thu hoạch hoặc giá sàn hoặc mức bù giá....)

- Phương thức và thời điểm thanh toán

3. Địa điểm giao hàng

- Ghi rõ địa điểm bên B giao sản phẩm nông sản hàng hoá cho bên A

Điều 4. Trách nhiệm bên A

- Giới thiệu doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp (*phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn*) cho bên B nếu bên B có nhu cầu.

- Đảm bảo giao giống đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, qui cách và

thời hạn đã cam kết (*đối với trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B giống phục vụ sản xuất*)

- Đảm bảo thu mua sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách - phẩm chất đã cam kết và số lượng thu hoạch thực tế.

- Phối hợp với bên B tổ chức các biện pháp thu mua phù hợp với thời gian thu hoạch của bên B và kế hoạch giao nhận của bên A (*căn cứ theo lịch điều phối của bên A*).

- Cung cấp bao bì đựng.....cho bên B (*nếu có yêu cầu*) sau khi đạt được thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

Điều 5. Trách nhiệm bên B

- Bên B phải tuân thủ các qui trình canh tác theo yêu cầu của bên A và phù hợp với khuyến cáo của ngành nông nghiệp.

- Giao, bán sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách về phẩm chất, số lượng (*theo thực tế thu hoạch*), đúng thời gian, địa điểm giao hàng đã được hai bên thống nhất.

- Cung cấp cho bên A các thông tin về quá trình canh tác, thời gian thu hoạch, địa điểm giao hàng v.v....

- Lập danh sách hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất (*có danh sách kèm theo hợp đồng*).

Điều 6. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp bên A vi phạm Hợp đồng

Nếu bên A được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên A cho bên B.

2. Trường hợp bên B vi phạm Hợp đồng

Nếu bên B được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên B cho bên A.

Điều 7. Điều khoản chung

1. Trong trường hợp có phát sinh trong hợp đồng thì cả hai bên phải có trách nhiệm cùng nhau thống nhất giải quyết.

2. Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng đã ký, trong quá trình thực hiện có gì thay đổi, hai bên cùng bàn bạc thống nhất để bổ sung bằng văn bản hay Phụ lục Hợp đồng. Nếu có trường hợp vi phạm Hợp đồng mà hai bên không thể thương lượng được thì các bên xem xét đưa ra toà án để giải quyết theo pháp luật.

Hợp đồng được lập thành.....bản, mỗi bên giữ.....bản có giá trị ngang nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số: 04

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động của hợp tác xã năm.....

Kính gửi:

Tên hợp tác xã (ghi bằng chữ in hoa):.....

Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã nămgồm những nội dung sau đây:

1. Thành viên và lao động

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B		
1. Tổng số thành viên (01=03+04+05+06+07)	01	Thành viên	
<i>Trong đó:</i> Số thành viên sử dụng dịch vụ của HTX	02	Thành viên	
<i>Chia ra:</i>			
- Thành viên là cá nhân Việt Nam	03	Thành viên	
- Thành viên là cá nhân nước ngoài	04	Thành viên	
- Thành viên là hộ	05	Thành viên	
- Thành viên là pháp nhân	06	Thành viên	
- Thành viên khác (nếu có)	07	Thành viên	
2. Tổng số lao động	08	Người	
<i>Trong đó:</i> Số lao động là thành viên		Người	

2. Sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên sản phẩm, dịch vụ	Tổng doanh thu từ thành viên trong năm			Tổng doanh thu từ thị trường trong năm		
		Năm.....	Năm.....		Năm.	Năm.....	
			Tính đến thời điểm hiện tại, .../.../20..	Ước đến 31/12/20 ..		Tính đến thời điểm hiện tại, .../.../20..	Ước đến 31/12/20..
1							
2							
3							

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Năm..	Năm.....	
			Tính đến thời điểm hiện tại, .../.../20..	Ước đến 31/12/20..
A	B			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01=02+03)	01			
Chia ra: - Từ giao dịch với thành viên	02			
- Cho thị trường (nếu có)	03			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (05 = 01 - 04)	05			
4. Doanh thu hoạt động tài chính	06			
5. Các khoản thu nhập khác	07			
6. Tổng lợi nhuận trước thuế (08 = 09 + 10 + 11)	08			
6.1. Lợi nhuận sản xuất, kinh doanh	09			
6.2. Lợi nhuận hoạt động tài chính	10			
6.3. Lợi nhuận từ hoạt động khác	11			
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12			

8. Lợi nhuận sau thuế (13 = 08 - 12)	13			
9. Trích lập các quỹ (14 = 15 + 16 + 17 + 18 + 19)	14			
- Quỹ Đầu tư phát triển	15			
- Quỹ Dự phòng tài chính	16			
- Quỹ Phúc lợi	17			
- Quỹ Khen thưởng	18			
- Quỹ khác	19			
10. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên (20 = 21 + 22 + 23)	20			
10.1. Chia lãi cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	21			
10.2. Chia lãi cho thành viên theo vốn góp	22			
10.3. Khác (ghi rõ):	23			
11. Thu nhập bình quân/tháng của 1 lao động làm việc thường xuyên	24			

4. Tài sản, vốn, hoạt động đầu tư của hợp tác xã

4.1. Tài sản của hợp tác xã

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu		Mã số	Thời điểm 31/12/20..
A		B	
1. Tài sản không chia (01=02+03+04+05)		01	
<i>Trong đó:</i>	- Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất	02	
	- Khoản được cấp, hỗ trợ không hoàn lại của nhà nước, khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia	03	
	- Phần trích lại từ quỹ đầu tư phát triển đưa vào tài sản không chia	04	
	- Vốn, tài sản khác do điều lệ quy định là tài sản không chia	05	
2. Tổng cộng tài sản (06 = 07+12)		06	

2.1. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	07	
<i>Trong đó:</i> - Các khoản phải thu (08 = 09 + 10 + 11)	08	
<i>Chia ra:</i> + Phải thu của khách hàng	09	
+ Phải thu của thành viên	10	
+ Các khoản phải thu khác	11	
2.2. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (12 = 13+18)	12	
2.2.1. Tài sản cố định (giá trị còn lại) (13 = 14+ 15+ 16+ 17)	13	
- TSCĐ chuyển từ HTX, LH HTX cũ sang/chính quyền bàn giao	14	
- TSCĐ do thành viên góp trực tiếp	15	
- TSCĐ mua mới	16	
- TSCĐ từ các nguồn khác	17	
2.2.2. Đầu tư dài hạn	18	
3. Tổng cộng nguồn vốn (19=20+24)	19	
3.1. Nợ phải trả (20=21+22+23)	20	
3.1.1. Vay của thành viên	21	
3.1.2. Vay các tổ chức tín dụng	22	
3.1.3. Vay khác và nợ phải trả khác	23	
3.2. Nguồn vốn chủ sở hữu	24	

4.2. Vốn của hợp tác xã

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B	C	
1. Tổng vốn điều lệ	01	Tr.đ	
2. Tổng số thành viên góp vốn điều lệ	02	Thành viên	
3. Mức góp vốn điều lệ tối thiểu quy định 1 thành viên	03	Tr.đ	
4. Mức góp vốn thấp nhất/thành viên	04	Tr.đ	
5. Mức góp vốn cao nhất/thành viên	05	Tr.đ	

4.3. Hoạt động đầu tư của hợp tác xã

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/20..
A	B	
1. Tổng số vốn góp vào doanh nghiệp	01	
2. Tổng giá trị cổ phần mua	02	
3. Tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp trực thuộc	03	

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này.

Các giấy tờ gửi kèm:

-
-
-

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

THUYẾT MINH MÔ HÌNH, DỰ ÁN

Thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔ HÌNH, DỰ ÁN

1. Tên Dự án:

2. Thời gian thực hiện: tháng, từ tháng/20..... đến tháng/20.....

3. Dự kiến kinh phí thực hiện: triệu đồng

Trong đó,- Ngân sách NTM: triệu đồng

- Nguồn vốn đối ứng: triệu đồng

- Nguồn khác: triệu đồng

4. Tổ chức chủ trì thực hiện mô hình, dự án:

5. Cơ quan chủ trì chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật (nếu có)

6. Tính cấp thiết và mô tả mô hình, dự án

- Tính cấp thiết của mô hình, dự án.

- Mô tả mô hình, dự án: mô tả địa điểm triển khai, tóm tắt nội dung dự án: loại hình sản xuất, qui mô, các hộ tham gia, các đối tác dự án, hình thức liên kết, thị trường...vv. Các thông tin này có thể từ kết quả phân tích chuỗi giá trị.

- Lý do đề xuất, người dân và các đối tác tham gia vào dự án như thế nào.

7. Tính tiên tiến và thích hợp của công nghệ chuyển giao, tư vấn kỹ thuật (nếu có)

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI MÔ HÌNH, DỰ ÁN

1. Mục tiêu:

1.1. Mục tiêu chung

1.2. Mục tiêu cụ thể

2. **Nội dung** (nêu những nội dung và các bước công việc cụ thể mà mô hình, dự án cần triển khai thực hiện để đạt được mục tiêu):

2.1. Những vấn đề trọng tâm mà mô hình, dự án cần giải quyết (xây dựng mô hình, ứng dụng công nghệ tạo sản phẩm mới...)

2.2. Nội dung mô hình, dự án

3. Giải pháp thực hiện:

3.1. Giải pháp về mặt bằng và XD/CB (nếu có).

3.2. Giải pháp về công nghệ.

3.3. Giải pháp về tổ chức sản xuất.

3.4. Giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm.

3.5. Giải pháp về nguồn vốn.

4. Tiến độ thực hiện:

TT	Các nội dung, công việc thực hiện chủ yếu	Sản phẩm phải đạt	Thời gian thực hiện (BĐ-KT)	Người, cơ quan thực hiện
1	2	3	4	5
2				

5. Sản phẩm của mô hình, dự án:

5.1. Nêu sản phẩm cụ thể của mô hình, dự án:

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật	Chú thích
1	2	3	4

5.2. Phương án phát triển sau khi triển khai mô hình, dự án

6. Kinh phí thực hiện dự án phân theo các khoản chi:

TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó					Chi khác
			Công chuyên gia, đào tạo và tập huấn	Nguyên vật liệu, năng lượng	Thiết bị máy móc	Xây dựng cơ bản	
	2	3	4	5	6	7	8	
	Tổng kinh phí Trong đó:							
1	NTM							
2	Nguồn ngân sách khác							
3	Nguồn vốn đối ứng							
	Khác (vốn huy động...)							

7. Hiệu quả Kinh tế -Xã hội:

7.1. Hiệu quả Kinh tế - Xã hội trực tiếp của mô hình, dự án:

- *Hiệu quả kinh tế: ước lượng bằng số lượng, hoặc bằng tiền;*

- *Hiệu quả về xã hội:*

7.2. Dự kiến hiệu quả Kinh tế - Xã hội theo khả năng mở rộng của mô hình, dự án.

Ngày....tháng....năm 20....

Cơ quan chủ trì dự án

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất
thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 20...**

1. Công tác chỉ đạo điều hành, phân công, phối hợp và tổ chức triển khai thực hiện

2. Kết quả thực hiện mô hình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

- Về công tác chuẩn bị triển khai dự án
- Về tập huấn kỹ thuật
- Về hỗ trợ cây, con giống và vật tư phân bón.
- Kết quả về số lượng, năng suất, sản lượng đạt được của mô hình, dự án
- Công tác liên doanh, liên kết tiêu thụ sản phẩm
- Giá trị khối lượng đã hoàn thành:..... triệu đồng.
- Tổng số tiền đã giải ngân:..... triệu đồng.

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch			Thực hiện			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (tr.đ)	Số hộ tham gia	Khối lượng	Vốn (tr.đ)	Số hộ tham gia	
	Tổng								

3. Đánh giá kết quả thực hiện dự án:

- Đánh giá thực hiện mục tiêu, kết quả của dự án hỗ trợ phát triển sản xuất
- Đánh giá những tiêu chí tại Chi tiêu 10.2 của Hướng dẫn này
- Hiệu quả kinh tế - xã hội
- Khó khăn, tồn tại

4. Đề xuất, kiến nghị

Ngày....tháng....năm 20....

Cơ quan chủ trì dự án

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
...(1)...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập tổ khuyến nông cộng đồng ...(2)...

ỦY BAN NHÂN DÂN(1)...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thành lập tổ khuyến nông cộng đồng ...(2)....gồm các ông/bà có tên sau:

- | | |
|-----------------|-------------|
| 1. Ông/bà | - Tổ trưởng |
| 2. Ông/bà | - Tổ phó |
| 3. Ông/bà | - Tổ viên |
| 4. | |
| 5. | |

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ, hoạt động chính

1. Chức năng, nhiệm vụ

a) Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của

Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

b) Thực hiện các nhiệm vụ về khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp do cấp có thẩm quyền giao.

c) Hoạt động tư vấn, dịch vụ và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, cộng đồng dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Hoạt động chính:

a) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp và công nghệ, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

b) Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,...

b) Tư vấn thành lập, phát triển hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) nông nghiệp, tổ hợp tác: Tư vấn thành lập HTX, tổ hợp tác, tư vấn xây dựng Điều lệ và tổ chức hoạt động, tư vấn xây dựng kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, tư vấn quy trình tổ chức quản lý, tư vấn liên kết, hợp tác, kết nối thị trường.

c) Tư vấn chính sách và pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

d) Tư vấn, dịch vụ tổ chức quản lý sản xuất, chuyển đổi số, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

e) Tư vấn khởi nghiệp, lập dự án đầu tư.

f) Tham gia Chương trình xây dựng NTM, chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, bảo tồn và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống.

g) Tư vấn liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản.

h) Tham gia phát triển du lịch nông thôn gắn với nông nghiệp sinh thái, bảo tồn các giá trị văn hoá nông thôn.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động:

1. Công khai, minh bạch.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của địa phương và nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ.

3. Liên kết, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức trong quá trình hoạt động

4. Tổ khuyến nông cộng đồng chịu sự quản lý về chuyên môn của các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương.

Điều 4. Kinh phí hoạt động

1. Nguồn do ngân sách cấp theo các nhiệm vụ được giao (nếu có).

2. Nguồn thu từ các hoạt động tư vấn, dịch vụ.

3. Nguồn thu từ các hoạt động liên kết, hợp tác với các tổ chức, cá nhân.

4. Nguồn thu từ tham gia các dự án, đề tài.
5. Nguồn vốn vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng theo quy định.
6. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Tổ trưởng tổ khuyến nông cộng đồng chịu trách nhiệm chủ trì thực hiện các nội dung sau:

- a) Xây dựng nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động của tổ và hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.
- b) Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động đạt hiệu quả.

2. Tổ khuyến nông cộng đồng căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan để tổ chức, triển khai thực hiện các hoạt động đạt hiệu quả, đảm bảo đúng quy định.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các tổ chức, cá nhân có liên quan và các ông bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
-
- Lưu:

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Ghi chú:

- (1): Tên Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định.
- (2): Tên của tổ khuyến nông cộng đồng (có thể là danh từ riêng hoặc tên của địa danh thuộc địa phương hoặc tên của địa phương....)

Phụ lục số: 08

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....
TỔ KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-UBND

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng

TỔ TRƯỞNG TỔ KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG XÃ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày của UBND xã..... về việc thành lập Tổ Khuyến nông cộng đồng;

Căn cứ nội dung cuộc họp ngày.... tháng năm.... của Tổ Khuyến nông cộng đồng, thống nhất ban hành Quy chế hoạt động Tổ Khuyến nông cộng đồng;

Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ Khuyến nông cộng đồng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Tổ Khuyến nông cộng đồng, các tổ chức, cá nhân có liên quan tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

- Lưu:

TỔ TRƯỞNG

QUY CHẾ

Hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng xã.....

(Ban hành kèm theo Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày của UBND xã..... về việc Ban hành Quy chế hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định nhiệm vụ, quyền hạn, nguyên tắc hoạt động, chế độ làm việc, mối quan hệ phối hợp công tác và trách nhiệm của Tổ Khuyến nông cộng đồng (sau đây viết tắt là Tổ Khuyến nông).

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng cho Tổ Khuyến nông và các cơ quan, đơn vị liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc làm việc của Tổ Khuyến nông

1. Tổ Khuyến nông chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch UBND xã - Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Lạng Sơn. Tổ trưởng quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Tổ Khuyến nông làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể thảo luận, Tổ trưởng kết luận và chỉ đạo thực hiện.

3. Thành viên Tổ Khuyến nông tham gia, thực hiện đầy đủ các hoạt động của Tổ và kịp thời báo cáo, chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng về các nhiệm vụ được phân công theo quy định tại Quy chế này.

4. Liên kết, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức trong quá trình hoạt động.

5. Có chế độ báo cáo đánh giá hoạt động thường kỳ và đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

6. Khi có vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền phải xin ý kiến cấp trên trước khi tổ chức thực hiện.

Chương II

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Điều 3. Chức năng, nhiệm vụ

- Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của

Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Thực hiện các nhiệm vụ về khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp do cấp có thẩm quyền giao.

- Hoạt động tư vấn, dịch vụ và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá, cộng đồng dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 4. Nội dung hoạt động

- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp và công nghệ, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

- Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,...

- Tư vấn thành lập, phát triển hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) nông nghiệp, tổ hợp tác: Tư vấn thành lập HTX, tổ hợp tác, tư vấn xây dựng Điều lệ và tổ chức hoạt động, tư vấn xây dựng kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, tư vấn quy trình tổ chức quản lý, tư vấn liên kết, hợp tác, kết nối thị trường.

- Tư vấn chính sách và pháp luật về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Tư vấn, dịch vụ tổ chức quản lý sản xuất, chuyển đổi số, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

- Tư vấn khởi nghiệp, lập dự án đầu tư.

- Tham gia Chương trình xây dựng NTM, chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, bảo tồn và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống.

- Tư vấn liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản.

- Tham gia phát triển du lịch nông thôn gắn với nông nghiệp sinh thái, bảo tồn các giá trị văn hoá nông thôn.

- Các hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương III

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC, TRÁCH NHIỆM VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

- Làm việc theo Kế hoạch của Tổ và phân công của Tổ trưởng trên tinh thần chủ động, hợp tác và lấy kết quả công việc là thước đo.

- Chế độ giao ban định kỳ của tổ 1 tuần 1 lần tại địa điểm được UBND xã bố trí. Sơ kết 6 tháng một lần và tổng kết 1 năm 1 lần.

- Chế độ báo cáo định kỳ theo tháng, quý, năm và đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

- Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo sự phân công của UBND xã, Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lạng Sơn.

Điều 6. Trách nhiệm

1. Tổ trưởng Tổ Khuyến nông cộng đồng

- Chịu trách nhiệm trước UBND xã về kết quả, hiệu quả hoạt động của tổ Khuyến nông cộng đồng.

- Chủ động đề xuất nội dung để Tổ xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện; phân công cho các tổ viên hoặc nhóm trong Tổ thực hiện đảm bảo linh hoạt, hiệu quả theo đúng Quy chế đã ban hành;

- Duy trì chế độ sinh hoạt, báo cáo, nghiên cứu và đề xuất giải quyết các nội dung phát sinh để điều chỉnh bổ sung cho hoạt động của Tổ đúng mục tiêu và đạt kết quả, hiệu quả cao nhất.

2. Tổ phó Tổ Khuyến nông cộng đồng

- Chịu trách nhiệm trước UBND xã, Tổ trưởng về kết quả nhiệm vụ được phân công.

- Tham mưu, đề xuất kế hoạch, nội dung, nhiệm vụ của Tổ để các thành viên trong tổ thảo luận, bàn bạc thống nhất trước khi ban hành thực hiện; giúp Tổ trưởng duy trì hoạt động chung của Tổ theo Quy chế đã quy định.

- Thay mặt Tổ trưởng điều hành, phân công, quản lý trực tiếp giải quyết công việc theo quy định.

Điều 7. Môi quan hệ công tác

1. Đối với UBND xã

Chấp hành sự chỉ đạo, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động của chính quyền địa phương.

2. Đối với Trung tâm Khuyến nông, các cơ quan chuyên môn, quản lý nhà nước của huyện và thành phố

- Chấp hành sự chỉ đạo và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ; phối hợp tổ chức các nhiệm vụ, công việc theo chức năng, nhiệm vụ của Tổ phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Chấp hành sự giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các tổ chức đoàn thể của địa phương

Phối hợp trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo Điều lệ của đoàn thể phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Tổ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng và các tổ chức đoàn thể.

4. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp

Trực tiếp hoặc gián tiếp nhận, thực hiện tư vấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các tổ chức, cá nhân thông qua việc tập huấn, hướng dẫn, xây dựng mô hình, hội thảo, tọa đàm, thông tin tuyên truyền, kết nối doanh nghiệp, thị trường.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Tổ Khuyến nông cộng đồng và các thành viên có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế, nếu có phát sinh vướng mắc, có những quy định chưa phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung thì các thành viên trong tổ thảo luận, thống nhất xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
Số:.....

Phụ lục số: 10
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

TỜ KHAI KỸ THUẬT

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số:.....

Người đại diện:.....

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân:.....

Điện thoại:Fax:Email:

2. Tên vùng trồng đề nghị cấp mã số:.....

Địa chỉ:.....

Loại cây trồng đề nghị cấp mã số:.....

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp mã số:.....

Số đợt thu hoạch/năm:

Diện tích:.....

Số hộ tham gia vùng trồng:.....

Thông tin về sản lượng trung bình của 3 năm gần nhất: (tấn/ha/năm):

(Trường hợp trồng mới thì ghi sản lượng dự kiến)

Giấy chứng nhận Viet Gap/Global Gap:.....CóKhông

+ Các loài sinh vật gây hại đã phát hiện:.....

+ Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã áp dụng:

3. Tài liệu kèm theo:

+ Danh sách các hộ nông dân trong vùng kèm theo diện tích

+ Cam kết tham gia tuân thủ các quy định của thị trường nhập khẩu của hộ nông dân hoặc văn bản đồng ý liên kết với đơn vị đứng tên vùng trồng hoặc văn bản có giá trị tương đương trong trường hợp đại diện mã số là tổ chức các nhân liên kết với vùng trồng.

+ Bản sao giấy chứng nhận VietGap, GlobalGap... cho vùng trồng (nếu có)

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong tờ khai kỹ thuật, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp mã số vùng trồng./.

Tổ chức cá nhân đề nghị cấp mã số

(Ký, đóng dấu)

DANH SÁCH CÁC HỘ DÂN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ VÙNG TRỒNG

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thường trú	Số điện thoại	CMND	Ngày Cấp	Địa chỉ vùng trồng	Diện tích (ha)	Hình thức canh tác	Ký tên
	Tổng								

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ

ĐẠI DIỆN VÙNG TRỒNG

**SỔ NHẬT KÝ
CANH TÁC**

BẢNG THÔNG TIN CHUNG

Vụ canh tác:

Tên hộ/nhóm hộ sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Mã vùng trồng:.....

Diện tích canh tác:.....

Giống:.....

Thời điểm bắt đầu thu hoạch:.....

Thời điểm kết thúc thu hoạch:.....

Sản lượng dự kiến:.....

Sản lượng thực tế:.....

Người thu mua:.....

PHẦN 1:
NHẬT KÝ BÓN PHÂN

PHẦN 2:
NHẬT KÝ SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

PHẦN 3:
NHẬT KÝ THU HOẠCH VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM

BIỂU TỔNG HỢP

**Khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái sử dụng trên địa bàn
Thôn.....Xã.....**

TT	Tên thôn	Đối tượng												Phụ phẩm dạng vô cơ (tấn)	Tổng khối lượng chất thải phát sinh ước (tấn)	Khối lượng chất thải được xử lý, tái sử dụng (tấn)	Tỷ lệ khối lượng chất thải được xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh (%)
		Chăn nuôi								Cây trồng có phát sinh phụ phẩm nông nghiệp							
		Trang trại				Nông hộ				Cây hàng năm		Cây lâu năm					
		Trâu, bò (con)	Lợn (con)	Gia cầm (con)	Dê, ngựa, khác... (con)	Trâu, bò (con)	Lợn (con)	Gia cầm (con)	Dê, ngựa, khác... (con)	Diện tích (ha)	Khối lượng phụ phẩm NN (tấn)	Diện tích (ha)	Khối lượng phụ phẩm NN (tấn)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18=17/16)
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
...																	
Tổng cộng																	

Ghi chú: Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt ≥80% thì mới đạt nội dung chỉ tiêu 17.7 xã nông thôn mới nâng cao

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
UBND XÃ.....
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 1: Cấp thôn
Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...
 Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh.....

TT	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
			Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNTT***	Công trình CNNL****
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
4						
	Tổng					

*Ghi chú: * Nước từ các nguồn cấp nước tập trung (CNTT)/bơm dẫn hoặc nhỏ lẻ đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn do Bộ Y tế ban hành hoặc nước từ các nguồn cấp nước nhỏ lẻ (CNNL) đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình), có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế; **Nước hợp vệ sinh: bao gồm cả nước sạch. CNTT: ***Cấp nước tập trung; CNNL; **** Cấp nước nhỏ lẻ (hay còn gọi là cấp nước quy mô hộ gia đình).*

Biểu mẫu số 2: Cấp xã
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm...
 Xã..., Huyện.....

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
10																	
	Tổng																

*Ghi chú: *Bao gồm cả các hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL.*

Biểu mẫu số 3: Cấp xã, huyện và tỉnh*
Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT

TT	Công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý					Sản lượng nước trung bình ngày ⁽¹⁾ (m ³)	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm ⁽²⁾ (lít/người/ngày)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT***	Doanh nghiệp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													
	Tổng												

*Cấp xã cập nhật các công trình trong xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện.

**Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.

***Sự nghiệp có thu.

Cột (1) đến (12): Theo đúng biểu mẫu số 5 của tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn. Cột (13), (14): Được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chỉ tiêu.

⁽¹⁾: Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ)

- Đối với công trình cấp nước tập trung có lắp đặt đồng hồ đo nước: Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình.

- Đối với công trình cấp nước tập trung không lắp đặt đồng hồ đo nước, ct cấp nước quy mô hộ gia đình: Sản lượng nước trung bình ngày được xác định dựa vào số liệu thống kê nhu cầu sử dụng nước trung bình 1 ngày của từng hộ dân sử dụng nước từ các loại hình cấp nước.

⁽²⁾: Công thức tính: {Sản lượng nước trung bình ngày (m³) x 1000} / {tổng số hộ đã đầu nối thực tế x 4,4}. Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (13).

Tổng số hộ đã đầu nối thực tế: Được lấy kết quả ở cột (6).

Biểu mẫu số 4: Cấp huyện và tỉnh
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

T T	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ		(2) Chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn của Bộ Y tế		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình**		Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(1 5)	(16)	(17)	(18)
<i>Các công trình có công suất từ 250 đầu nối/hộ sử dụng trở xuống</i>																
1																
2																
<i>Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</i>																
1																
2																
<i>Các công trình có công suất trên 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</i>																
1																
2																
Tổng																

*Ghi chú: * Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm; ** Có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối./.*

BIỂU TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI NÔNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN
Xãhuyện.....

TT	Thôn	Tổng số cơ sở Hộ chăn nuôi	Loại hình chăn nuôi				Tiêu chí đánh giá						Ghi chú
			Trâu, bò (Hộ)	Lợn (Hộ)	Gia cầm (Hộ)	Dê, cừu,... (Hộ)	Vị trí chuồng nuôi, khoảng cách an toàn trong chăn nuôi (Hộ)		Hộ chăn nuôi áp dụng vệ sinh, khử trùng tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi (Hộ)		Áp dụng các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch, thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi khác theo quy định (Hộ)		
							Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	
1													
2													
3													
...													

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày.....tháng.....năm,.....
UBND XÃ.....
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN
Xãhuyện.....

TT	Thôn	Tổng số trang trại chăn nuôi	Loại hình chăn nuôi				Tiêu chí đánh giá								Ghi chú
			Trâu, bò (Trang trại)	Lợn (Trang trại)	Gia cầm (Trang trại)	Dê, cừu,... (Trang trại)	Vị trí chuồng nuôi, khoảng cách an toàn trong chăn nuôi (Trang trại)		Biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi, bảo đảm vệ sinh môi trường (Trang trại)		Biện pháp an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh (Trang trại)		Giấy chứng nhận ATDB, Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trại chăn nuôi (quy mô lớn) (Trang trại)		
							Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Có	Không	
1															
2															
3	...														

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày.....tháng,.....năm,.....

UBND XÃ.....

(Ký tên, đóng dấu)

Danh sách

Các cơ sở chăn nuôi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại chăn nuôi quy mô lớn

TT	Tên cơ sở chăn nuôi	Địa chỉ	Loại hình chăn nuôi				Số giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Ngày cấp	Đơn vị cấp
			Trâu, bò	Lợn	Gia cầm	Vật nuôi khác			
1									
2									
...									

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày.....tháng.....năm,.....
 UBND XÃ.....
 (Ký tên, đóng dấu)

Danh sách
Các cơ sở chăn nuôi được cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh

TT	Tên cơ sở chăn nuôi	Địa chỉ	Loại hình chăn nuôi				Số giấy chứng nhận ATDB	Ngày cấp	Đơn vị cấp
			Trâu, bò	Lợn	Gia cầm	Vật nuôi khác			
1									
2									
3									
....									

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày.....tháng,.....năm,.....
UBND XÃ.....
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU THỐNG KÊ
Danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản

TT	Mã Số (Nếu có)	Tên cơ sở	Địa chỉ	Nhóm sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Ghi chú
1					
2					
...					

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày.....tháng,.....năm,.....
UBND XÃ.....
(Ký tên, đóng dấu)

DANH SÁCH
các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được cấp giấy
Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện An toàn thực phẩm

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Nhóm sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Số giấy chứng nhận ATTP	Ngày cấp	Đơn vị cấp
1						
2						
...						

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày.....tháng,.....năm,.....
UBND XÃ.....
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

BIÊN BẢN GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Căn cứ hợp đồng số....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm....., chúng tôi gồm:

BÊN A (Bên nhận hàng):

Đại diện Ông/bà:

Chức vụ:.....

Công ty:.....

Trụ sở:.....

BÊN B (Bên giao hàng):.....

Đại diện Ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Nội dung hàng hóa bàn giao:.....

Hai bên cùng nhau thống nhất số lượng giao hàng như sau:

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
01			
02			
03			
04			

Bên A xác nhận Bên B đã giao cho Bên A đúng chủng loại và đủ số lượng hàng như trên.

Hai bên đồng ý, thống nhất ký tên. Biên bản được thành lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

Bên nhận

Bên giao

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Căn cứ:

*Bộ luật dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015;
Hợp.....số...../.....ký ngày.....tháng.....năm.....giữa..... và.....;
Sự thỏa thuận của các bên dựa trên kết quả thực hiện công việc và bàn giao sản phẩm.*

Hôm nay ngày... tháng..... năm....., tại.....,

Chúng tôi gồm:

I. BÊN MUA (BÊN A):

Trụ sở:

Điện thoại/Fax:

GCN đăng ký kinh doanh số:

Người đại diện:

Số CMND: Nơi cấp:..... Ngày cấp:.....

Chức vụ:

II. BÊN BÁN (BÊN B):

Trụ sở:

Điện thoại/Fax:

GCN đăng ký kinh doanh số:

Người đại diện:

Số CMND: Nơi cấp:..... Ngày cấp:.....

Chức vụ:

Bên A và Bên B sau đây được gọi là (“**Hai Bên**”) hoặc (“**Các Bên**”)

Vào ngày.....tháng.....năm..... Hai bên có ký Hợp đồng số..... sau đây gọi tắt là “**Hợp Đồng**”)

Sau khi thỏa thuận, Hai Bên thống nhất thanh lý với các nội dung sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG THANH LÝ HỢP ĐỒNG

1.1. Hai bên xác nhận Bên A và Bên B đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ của mình theo đúng Hợp Đồng và thanh lý Hợp Đồng;

1.2. Hai bên đồng ý ghi nhận sự hợp tác, tích cực của Bên A và Bên B trong việc thực hiện Hợp Đồng. Hai bên nhất trí thanh lý hợp đồng nêu trên.

ĐIỀU 2. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

2.1. Hai Bên thống nhất ý chí rằng không có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh đến Hợp Đồng cho đến ngày ký Biên bản thanh lý Hợp đồng này;

2.2. Biên bản thanh lý Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các bên không còn bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào liên quan đến Hợp Đồng và cam kết không khiếu nại gì đối với Hợp Đồng sau khi ký Biên bản thanh lý Hợp đồng ;

2.3. Biên bản thanh lý Hợp Đồng này được lập thành 02 (hai) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)